

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 48/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 1 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 692/BC-BKTNS ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tổng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 là 187.889,897 tỷ đồng, trong đó:

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương tổng số là 43.098,897 tỷ đồng.

a) Vốn trong nước là 40.858,613 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững là 35.278,613 tỷ đồng;

- Hỗ trợ có mục tiêu là 5.580 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA) là 2.240,284 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương là 144.791 tỷ đồng.

a) Vốn ngân sách tập trung là 42.160 tỷ đồng;

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 75.200 tỷ đồng;

c) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 22.431 tỷ đồng;

d) Bội chi ngân sách địa phương là 5.000 tỷ đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo số thông báo chính thức do Thủ tướng Chính phủ giao và nguồn vốn đầu tư công khác do địa phương huy động ngoài số Thủ tướng Chính phủ giao, gửi báo cáo Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân tỉnh. Tiếp tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết chính thức về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *gme*

Nơi nhận: *Phu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Tôn Ngọc Hạnh





Phụ lục I

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2026-2030
1	2	3
	TỔNG SỐ	187.889.897
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	144.791.000
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	42.160.000
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	75.200.000
3	Xổ số kiến thiết	22.431.000
4	Bội chi ngân sách địa phương	5.000.000
II	Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương	43.098.897
1	Vốn trong nước	40.858.613
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40.858.613
	<i>Trong đó:</i>	
a)	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	35.278.613
b)	Hỗ trợ có mục tiêu	5.580.000
1.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	0
	<i>Trong đó:</i>	
a)	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b)	CTMTQG giảm nghèo bền vững	
c)	CTMMTQG xây dựng nông thôn mới	
2	Vốn nước ngoài	2.240.284

Phụ lục II

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2026-2030	trong đó		Ghi chú
			Tình giao chỉ tiêu (chi tiết theo phụ lục II.1 đến II.5)	Cấp Xã giao chỉ tiêu	
1	2	3	3.1	3.2	4
	TỔNG SỐ	144.791.000	110.373.700	34.417.300	
	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương				
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	42.160.000	29.512.000	12.648.000	(gồm theo mức vốn thông báo là 45.402.200 triệu đồng và ngoài mức vốn thông báo là 99.388.800 triệu đồng)
a)	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số (tối thiểu 3%)	1.264.800	1.264.800		
b)	Ngân sách tỉnh	28.247.200	28.247.200	0	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	25.422.500	25.422.500		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp xã (tối đa 10%)	2.824.700	2.824.700		
c)	Ngân sách xã	12.648.000		12.648.000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	75.200.000	60.160.000	15.040.000	
a)	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số (tối thiểu 3%)	2.256.000	2.256.000		
b)	Ngân sách tỉnh	57.904.000	57.904.000		
c)	Ngân sách xã	15.040.000		15.040.000	
3	Xổ số kiến thiết	22.431.000	15.701.700	6.729.300	
a)	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số (tối thiểu 3%)	672.930	672.930		
a)	Ngân sách tỉnh	15.028.770	15.028.770	0	
-	Phân bổ chi tiết cho dự án tỉnh	13.275.970	13.275.970		
-	Phân bổ cho dự án XHH	250.000	250.000		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp xã (tối đa 10%)	1.502.800	1.502.800		
b)	Ngân sách xã	6.729.300		6.729.300	
4	Bộ chi ngân sách địa phương	5.000.000	5.000.000	0	



Phụ lục II.1

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG								89.459.544	55.566.126		
A	Phân bổ chi tiết										
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030										
1	10.1. Giao thông	7832239	Xây dựng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1103/QĐ-UBND ngày 9/4/2020	3.960.000	3.960.000	2021	184.982	388.923	388.923	
2	10.1. Giao thông	7914621	Dự án Tuyến đường kết nối vào cảng Phước An đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành)	2915/QĐ-UBND 25/8/2021	355.998	355.998	2022	270.800	5.000	5.000	
3	10.1. Giao thông	7891066	Đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	462.270	462.270	2022	138.112	130.312	130.312	
4	10.1. Giao thông	8160118	Đầu tư xây dựng Cầu Mã Đà	283/QĐ-UBND, ngày 02/07/2025	188.877	188.877	2025	35.000	86.437	86.437	
5	10.1. Giao thông	7968066	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (NST50%)	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	2.584.000	1.473.187	2023	209.187	864.683	864.683	
6	5. Y Tế, DS, GD	7946362	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 1902/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	676.754	676.754	2023	39.350	575.880	575.880	
7	5. Y Tế, DS, GD	7915499	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	546/QĐ-BQLD&TXD ngày 15/10/2022	170.514	170.514	2022	70.000	100.000	100.000	
8	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN	8051847	Sửa chữa cải tạo trường chính trị tỉnh Đồng Nai	2334/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	42.802	42.802		39.212	1.000	1.000	
9	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7005078	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa	20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	267.620	267.620	2017	54.741	3.000	3.000	
10	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7917150	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Tràm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo, phường An Bình, thành phố Biên Hòa (NST 100%)	20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	201.643	201.643	2023	74.942	126.586	126.586	
11	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7850701	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	193/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	101.143	101.143	2023	29.870	32.807	32.807	
12	10.2. Cấp nước, thoát nước	7543016	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện Long Thành, huyện Long Thành	20/NQ-HĐND ngày 30/07/2021	92.987	92.987	2023	21.750	70.917	70.917	
I.2	Dự án khởi công mới 2026 - 2030										
I.2.1	Dự án đã phê duyệt dự án đầu tư										
1	11. HD CQQLNN, ĐV SNCL, Tổ chức chính trị	8131565	Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước	334/QĐ-UBND ngày 03/02/2025	28.780	28.780	2025	260	21.000	21.000	



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	12. Xã hội	8042960	Xây dựng Tượng đài Thanh niên xung phong	1985/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	19.840	19.840	0	347	18.500	18.500	
3	5. Y Tế, DS, GD	8162513	Dự án Tru sở Kiểm dịch Y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Long Thành	1353/QĐ-UBND ngày 19/9/2025	161.000	161.000			149.000	149.000	
4	10.2. Cấp nước, thoát nước	7245279	Tuyển thu gom và trạm xử lý số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	99.570	99.570		2.290	97.279	97.279	
5	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7589849	Dự án Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, thành phố Biên Hòa	3073/SKHĐT-XDCB ngày 27/11/2015	377.000	377.000	2021	7.461	369.539	369.539	
6	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7924713	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 và 21/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	207.561	207.561		1.670	205.891	205.891	
I.2.2 Chưa phê duyệt dự án đầu tư											
1	10.2. Giao thông	7891064	Xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch	2324/QĐ UBND ngày 30/6/2025	1.948.341	1.948.341		3.584	1.944.757	1.944.757	
2	10.2. Giao thông	7891065	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 đến Km18+100 và đoạn Km33+783 (cầu số 2) đến Km 54+183, huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán và huyện Vĩnh Cửu (NST100%)	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020; 522/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	935.910	935.910		2.952	932.958	932.958	
3	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	8101167	Dự án chống sạt lở tại khu vực đai tương niệm các chiến sỹ đặc công 113	19/NQ-HĐND ngày 02/8/2024	37.800	37.800		300	37.500	37.500	
4	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7772849	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	20/NQ-HĐND ngày 02/8/2024	459.620	459.620		1.185	458.435	458.435	
5	10.2. Cấp nước, thoát nước	7759955	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên.	169/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015	291.656	291.656		2.142	289.514	289.514	
6	10.2. Cấp nước, thoát nước	7759954	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	169/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015	143.114	143.114		3.040	140.074	140.074	
7	10.2. Cấp nước, thoát nước	8080136	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành.	03/NQ-HĐND ngày 19/01/2024	200.000	200.000		1.375	198.625	198.625	
II Ban Quản lý dự án khu vực 01									338.500	338.500	
II.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030									61.500	61.500	
1	17-Giao thông	7812822	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019	1.340.000	940.000	2.020	838.788	26.000	26.000	Có vốn TW, hoàn thành 2026 vốn tính thêm 26 tỷ
2	20-Thủy lợi	7812823	Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019	614.000	299.721	2.021	203.162	7.000	7.000	Có vốn TW, hoàn thành 2026 vốn tính thêm 7 tỷ

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	8-Y tế	8028324	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	850/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	5.115	5.115	2.025	2.230	2.800	2.800	
4	8-Y tế	8003682	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	2282/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	13.300	13.300	2.025	3.200	4.000	4.000	
5	8-Y tế	8045469	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	731/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	2.967	2.967	2.025	430	1.900	1.900	
6	8-Y tế	8027791	Xây dựng trạm y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	848/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	4.853	4.853	2.025	784	4.000	4.000	
7	8-Y tế	8027790	Xây dựng trạm y tế xã Long Hưng thành phố Biên Hòa	849/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	6.116	6.116	2.025	1.175	4.900	4.900	
8	8-Y tế	8003683	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	2280/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.460	9.460	2.025	1.250	4.900	4.900	
9	8-Y tế	8003681	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	2281/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	10.130	10.130	2.025	1.480	6.000	6.000	
II.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030									277.000	277.000	
1	17-Giao thông	7891062	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trí, thành phố Biên Hòa	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	310.000	310.000	2.026	1.636	277.000	277.000	
III Ban Quản lý dự án khu vực 02									568.000	568.000	
I.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									568.000	568.000	
1	10.1-Giao thông	7927333	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	3464/QĐ-UBND 28/12/2023; 28/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	1.458.382	585.721	2023	267.911	50.000	50.000	Có vốn TW, hoàn thành 2026 vốn tỉnh thêm 50 tỷ
2	10.1-Giao thông	7851697	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh	2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2020; 1167/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	160.413	160.413	2022	146.299	14.000	14.000	
3	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7323489	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái, thị xã Long Khánh	169/QĐ-UBND ngày 16/7/2015; 509/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	544.659	246.601	2020	220.495	323.000	323.000	
4	10.1-Giao thông	7852273	Dự án mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm Công viên tương đài), thành phố Long Khánh (CPBT NSTP)	14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	212.400	93.569	2024	30.827	181.000	181.000	
IV Ban Quản lý dự án khu vực 03									1.118.800	1.118.800	
IV.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 -2030									68.800	68.800	
1	17-Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Đường Nguyễn Hoàng đến Đường Nguyễn Huệ), (100%NST)	2896/QĐ-UBND ngày 14/08/2020	110.330	110.330	2019	48.162	58.000	58.000	
2	18-Cấp nước, thoát nước	7228594	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát xã Đồi 61 huyện Trảng Bom (100%NST)	14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	88.920	88.920	2023	78.072	10.800	10.800	
IV.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030									1.050.000	1.050.000	
1	17-Giao thông	7896194	Nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo (Đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trì An) huyện Trảng Bom	1349/QĐ-UBND ngày 23/04/2021	161.987	161.987	2025	31.120	13.000	13.000	
2	17-Giao thông	7895799	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom (chỉ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng)	772/QĐ-UBND ngày 09/03/2021	1.039.494	1.039.494	2026	1.940	1.037.000	1.037.000	
V Ban Quản lý dự án khu vực 04									298.194	298.120	
V.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									298.194	298.120	
1	10.1-Giao thông	7777886	Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất	2928/QĐ-UBND ngày 25/08/2021	99.247	99.247	2023	40.741	58.000	58.000	
2	10.1-Giao thông	7869745	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	2899/QĐ-UBND ngày 14/08/2020	199.000	199.000	2022	124.430	74.000	74.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	10.1-Giao thông	7870442	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	2901/QĐ-UBND ngày 14/08/2020	183.000	183.000	2022	144.999	38.000	38.000	
4	5- Y tế	8015410	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	1272/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.999	1.999	2024	1.500	150	150	
5	5- Y tế	8015484	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	1273/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.693	1.693	2024	1.200	20	20	
6	5- Y tế	8015483	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	1270/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	2.615	2.615	2024	1.950	2.024	1.950	
7	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7920132	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	2921/QĐ-UBND ngày 25/08/2021	299.852	299.852	2023	173.450	126.000	126.000	
VI	Ban Quản lý dự án khu vực 05							1.481.800	1.481.800		
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030							721.800	721.800		
1	10.1-Giao thông	7343181	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bồi thường				2025	115.330	26.800	26.800	
2	10.1-Giao thông	7896573	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	521/QĐ-UBND ngày 08/02/2021	1.025.670	1.025.670	2023	554.860	470.000	470.000	
3	10.1-Giao thông	7912051	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	1916/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	297.426	297.426	2024	141.572	155.000	155.000	
4	10.2- Cấp - Thoát nước	7912052	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	1350/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	91.426	45.713	2024	7.630	70.000	70.000	
VI.2	Dự án khởi công mới 2026 -2030							760.000	760.000		
1	10.1-Giao thông	7957397	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	4829/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	376.393	376.393	2026	1.268	330.000	330.000	
2	10.1-Giao thông	7904226	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%) (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	2303/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	479.923	479.923	2026	1.692	430.000	430.000	
VII	Ban Quản lý dự án khu vực 06							761.000	2.086.000		
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030							761.000	2.086.000		
1	10.1 Giao thông	7853021	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch	2895/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	639.040	639.040	2023	437.058	200.000	200.000	
2	10.1 Giao thông	7585990	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kéo, huyện Nhơn Trạch	4057/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	816.335	816.335	2025	417.386	398.000	398.000	
3	10.2-Cấp nước, thoát nước	8013074	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	3693/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	105.999	105.999	2025	52.500	53.000	53.000	
4	10.2-Cấp nước, thoát nước	7853019	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	4780/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	207.315	207.315	2022	152.023	55.000	55.000	
5	10.1 Giao thông	7890946	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1	28/NQ-HĐND ngày 29/10/2021, 26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4.142.000	2.000.000	2025	2.100.000	55.000	1.380.000	
VIII	Ban Quản lý dự án khu vực 07							327.000	327.000		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030							327.000	327.000		
1	10.1 Giao thông	7889412	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	822/NQ-HĐND ngày 01/04/2022	172.348	172.348	2022	91.830	80.000	80.000	
2	10.1 Giao thông	7692037	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú	2306/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	479.640	479.640	2024	243.630	236.000	236.000	
3	5. Y tế, dân số và gia đình	8040045	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	961/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	12.060	12.060	2024	3.400	5.000	5.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	5-Y tế, dân số và gia đình	8040042	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1186/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.730	10.730	2024	3.400	6.000	6.000	
IX Ban Quản lý dự án khu vực 08									979.000	979.000	
IX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									279.000	279.000	
1	10.2-Cấp nước, thoát nước	7967916	Hệ thống thoát nước TTHC huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà	2892/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	102.962	102.962	2025	3.542	99.000	99.000	
2	10.1-Giao thông	7930180	Đường dọc Sông Ray	2904/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	189.220	189.220	2024	33.046	156.000	156.000	
3	5-Y tế, dân số và gia đình	8030996	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quê	1950/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	14.260	14.260	2024	399	9.000	9.000	
4	5-Y tế, dân số và gia đình	8030999	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức	27/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	13.130	13.130	2024	489	10.000	10.000	
5	5-Y tế, dân số và gia đình	8030998	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Báo	1951/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	12.400	12.400	2025	2.200	5.000	5.000	
IX.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030									700.000	700.000	
1	10.1-Giao thông	7930179	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.453.726	1.453.726		2.000	700.000	700.000	
X Ban Quản lý dự án khu vực 09									1.491.000	1.491.000	
X.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									329.000	329.000	
1	10.1-Giao thông	7868397	Nâng cấp đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	27/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	538.998	538.998	2024	281.000	257.000	257.000	
2	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7935507	Gia cố bờ sông Đông Nai đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình công Tân An) huyện Vĩnh Cửu	20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	273.250	273.250	2024	72.218	72.000	72.000	
X.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030									1.162.000	1.162.000	
1	10.1-Giao thông	7868297	Đường Vành Đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.056.000	1.056.000	2025	3.722	944.000	944.000	
2	10.1-Giao thông	7935509	Đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường ĐT 768 nối dài và đường ĐT 762, huyện Vĩnh Cửu	29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	315.025	315.025	2024	72.265	218.000	218.000	
XI Ban Quản lý dự án khu vực 10									154.200	154.200	
XI.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030									154.200	154.200	
1	Giao thông	7880688	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	145.840	145.840	năm 2024	72.911	7.200	7.200	
2	Giao thông	7813560	Đường vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	193/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	239.000	239.000	năm 2022	157.338	81.000	81.000	
3	Thủy lợi	7161160	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	169/NQ-HĐND ngày 16/07/2015; 2889/NQ-HĐND ngày 14/08/2020	454.601	454.601	năm 2019	387.961	66.000	66.000	
XII Ban Quản lý dự án khu vực 11									74.355	74.355	
XII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									74.355	74.355	
1	10.1-Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	3465/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	150.135	150.135	2022	135.424	14.700	14.700	
2	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7895799	Trạm bơm áp 3 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	2924/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	41.923	41.923	2023	35.372	6.500	6.500	
3	10.1-Giao thông	7895798	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	2905/QĐ-UBND ngày 14/08/2020 và 2304/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	191.900	191.900	2023	139.001	52.000	52.000	
4	Y tế	8053649	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	251/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2024	120.000	120.000	2025	4.700	1.155	1.155	
XIII Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh									10.274.603	10.274.603	
XIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 -2030									2.499.000	2.499.000	
1	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HKKT KĐT	8042118	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	1914/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	717.500	717.500	2024	208.023	435.000	435.000	



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8025324	Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	945/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	564.052	564.052	2025	21.840	508.000	508.000	
3	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8042117	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha tại phường Phước Tân	1912/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.127.520	1.127.520	2024	197.613	919.000	919.000	
4	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8042119	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	1913/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	1.719.649	1.719.649	2.025	1.081.785	637.000	637.000	
XIII.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030									7.775.603	7.775.603	
1	10.1-Giao thông	8130700	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành	5356/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.096.521	3.096.521	2.025	1.907	2.785.000	2.785.000	
2	10.1-Giao thông	8130698	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	17/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	1.709.548	1.709.548	2.025	1.370	1.537.000	1.537.000	
3	10.1-Giao thông	8130699	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	18/QĐ-UBND ngày 04/01/2022	3338663	3338663	2.025	1.428	3.000.000	3.000.000	
4	10.1-Giao thông	8014337	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1, đoạn qua thành phố Biên Hòa	233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	1785467	1118025	2.023	1.275.566	450.000	450.000	
5	10.1-Giao thông	8160200	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đầu tư xây dựng cầu Mã Đà	283/QĐ-UBND ngày 02/7/2025	3.787	3.787	2.026	184	3.603	3.603	
XIV Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng									14.327	14.327	
XIV.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									14.327	14.327	
1	10.3 Công nghệ Thông tin	8112095	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	3035/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	15.000	15.000			14.327	14.327	
XV Công an tỉnh									707.100	707.100	
XV.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									707.100	707.100	
1	2 - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	2912/QĐ-UBND ngày 25/08/2021	988.000	988.000	2023	180.938	506.000	506.000	
2	2 - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	7004692	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	3694/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	59.385	59.385	2024	55.461	1.600	1.600	
3	10.3 Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	3462/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	796.921	796.921	2024	608.973	187.000	187.000	
4	10.3 Công nghệ Thông tin	7004692	Dự án đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	164/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	29.976	29.976	2025	15.100	12.500	12.500	
XVI Bộ chỉ huy quân sự tỉnh									309.000	309.000	
XVI.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									309.000	309.000	
1	Quốc phòng	7004688	Dự án V1	1107/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	536.700	536.700	2023	226.939	309.000	309.000	
2	Quốc phòng	7004688	Dự án Sở Chỉ huy thông nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 19/12/2022	50.000	50.000	2024	0	50.000	50.000	
XVII Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch									1.392.000	1.392.000	
XVII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									1.392.000	1.392.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	10.1-Giao thông	8135719	Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, đoạn qua huyện Nhơn Trạch	2327/QĐ-UBND ngày 30/06/2025	704.533	704.533	2025		384.000	384.000	
2	10.1-Giao thông	8025889	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	57/2002/QH15 ngày 16/06/2022	75.378.000	36.637.000	2023		1.008.000	1.008.000	
XVIII Văn phòng Tỉnh ủy									8.500	8.500	
XVIII.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									8.500	8.500	
1	10.3 Công nghệ Thông tin	8101520	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	165/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	20.000	20.000	2024	10.209	8.500	8.500	
XIX Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi									53.800	53.800	
XIX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									53.800	53.800	
1	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7882606	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	2879/QĐ-UBND ngày 14/8/2020; 2883/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	89.774	89.774	2023	44.970,18	44.800	44.800	
2	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7882604	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom	2882/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	59.770	59.770	2023	50.670,00	9.000	9.000	
XIX Sở Tài chính									23.186	23.186	
XIX.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									23.186	23.186	
1			Lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050					6.800	18.469	18.469	
2	10.3 Công nghệ Thông tin	8039130	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu					9.856	4.717	4.717	
B Bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030 đối với danh mục dự án dự đã được UBND tỉnh cho chủ trương lập hồ sơ									15.817.558	3.200	(200 triệu/01 dự án)
1	10.1. Giao thông		Dự án đường 761, đường trên cao Mã Đà (Tuyến đường kết nối từ cầu Mã Đà đến đường vành đai 4)	131/KH-UBND ngày 9/4/2025	21.345.891	21.345.891					
2	10.1. Giao thông		Đường Liên xã Bình Minh đi Trảng Bom	8398/UBND-KTNS ngày 25/6/2025	698.212	698.212					
3	10.1. Giao thông		Đường Bắc Sơn – Long Thành (ĐT.778 từ Km7+900 đến Km18+150)	7640/UBND-KTNS ngày 16/10/2025	1.826.705	1.826.705					
4	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Đầu tư sửa chữa 1 số hạng mục Trường THPT Năng Khiếu Thể thao	14579/UBND-KTNS ngày 24/11/2021	11.600	11.600					
5	12. Xã hội		Dự án Nhà ở xã hội kết hợp nhà ở công vụ tại phường Tân Hiệp.	4778/UBND-KTN ngày 24/4/2025	873.000	873.000					
6	12. Xã hội		Dự án Nhà ở xã hội kết hợp nhà ở công vụ tại phường Quang Vinh.	4778/UBND-KTN ngày 24/4/2025	826.000	826.000					
7	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án Hồ chứa nước sông Ray 2, huyện Xuân Lộc	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	965.149	965.149					
8	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án Hồ chứa nước Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	514.243	514.243					
9	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án Hồ chứa nước Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	539.902	539.902					
10	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án Sửa chữa, nâng cấp đập Đồng Dầu (Đập Năm Mến) xã Phú Thanh, huyện Tân Phú.	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	35.000	35.000					

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ Bến đò kho đến cầu Thống Nhất, phía Cù Lao Phố, phường Trần Biên tỉnh Đồng Nai	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	646.298	646.298					
12	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án đầu tư cải tạo, nạo vét, mở rộng tuyến sông Buông	167/UBND-KTN ngày 04/7/2025	4.300.000	4.300.000					
13	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án di dời đập dâng Suối Cà, mương Thủy lợi và tuyến ống cấp nước của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	114/TT-BQLĐAĐTĐ ngày 28/10/2025	1.007.000	1.007.000					
14	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh (thuộc phường Bửu Hòa và Hóa An).	5771/UBND-KTN ngày 9/6/2023	4.286.819	4.286.819					
15	10.2. Cấp nước, thoát nước		Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh, giai đoạn I	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	1.413.925	1.413.925					
16	10.2. Cấp nước, thoát nước		Hệ thống thoát nước khu vực xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	Dự án đang trình thẩm định chủ trương	379.222	379.222					
C	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2030-2035 đối với danh mục dự án đầu tư theo định hướng ngành, lĩnh vực chưa được UBND tỉnh giao đơn vị lập hồ sơ							19.407.386	3.400		
1	12. Xã hội		Xây dựng mới trung tâm Văn hóa-Điện ảnh, nhà hát nghệ thuật, thư viện, bảo tàng, nhà hát lớn		936.000	936.000					
2	12. Xã hội		Xây dựng nhà hát nghệ thuật		750.000	750.000					
3	12. Xã hội		Xây dựng thư viện tỉnh		300.000	300.000					
4	12. Xã hội		Xây dựng bảo tàng		700.000	700.000					
5	12. Xã hội		Trường Phổ thông năng khiếu thể thao		1.000.000	1.000.000					
6	12. Xã hội		Khu phức hợp thể dục thể thao cấp tỉnh		1.000.000	1.000.000					
7	12. Xã hội		Nhà luyện tập thể thao cho các vận động viên		60.000	60.000					
8	12. Xã hội		Xây dựng kí túc xá, nhà ở vận động viên		60.000	60.000					
9	12. Xã hội		Xây dựng mới một số hạng mục thuộc sân vận động tỉnh Đồng Nai		200.000	200.000					
10	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Xây dựng Trường THPT		200.000	200.000					
11	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Sông Ray, xã Xuân Đông		53.345	53.345					
12	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Trần Phú, Phường Bình Lộc		63.028	63.028					
13	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Tây Sơn, xã Thanh Sơn		120.500	120.500					
14	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Điều Cái, xã La Ngà		71.450	71.450					



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Định Quán, xã Định Quán		62.595	62.595					
16	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Bình Sơn, xã Long Thành		113.845	113.845					
17	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Xuân Hưng, Xã Xuân Lộc		70.505	70.505					
18	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học phổ thông Vĩnh Cửu, phường Tân Triều		67.795	67.795					
19	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng mới, bổ sung cơ sở vật chất cho Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Huỳnh Văn Nghệ, xã Phú Lý		123.695	123.695					
20	3. Giáo dục, đào tạo và GDNN		Dự án Xây dựng cơ sở vật chất mới cho trường trung học phổ thông Thanh Bình, xã Phú Lâm		185.550	185.550					
21	5. Y Tế, DS, GD		Xây dựng mới bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành		2.000.000	2.000.000					
22	5. Y Tế, DS, GD		Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Trảng Bom		100.000	100.000					
23	5. Y Tế, DS, GD		Xây dựng Trung tâm Giám định y khoa và trung tâm Pháp y		100.000	100.000					
24	5. Y Tế, DS, GD		Trung tâm cấp cứu 115		300.000	300.000					
25	5. Y Tế, DS, GD		Bệnh viện Phụ sản		450.000	450.000					
26	5. Y Tế, DS, GD		Bệnh viện ung bướu		1.000.000	1.000.000					
27	5. Y Tế, DS, GD		Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		1.000.000	1.000.000					
28	5. Y Tế, DS, GD		Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng		500.000	500.000					
29	5. Y Tế, DS, GD		Nâng cấp mở rộng trung tâm y tế khu vực Thống Nhất		150.000	150.000					
30	5. Y Tế, DS, GD		Mở rộng khối nhà khám bệnh Trung tâm y tế khu vực Xuân Lộc		150.000	150.000					
31	5. Y Tế, DS, GD		Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Định Quán		150.000	150.000					
32	5. Y Tế, DS, GD		Xây dựng mới Trung tâm y tế khu vực Biên Hòa		560.000	560.000					
33	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến tỉnh Bình Dương.		6.459.078	6.459.078					
34	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Dự án kiên cố hóa suối Chúa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (từ lý trình K0+000 đến K2+641 đoạn tuyến suối Bà Lúa và K0+000 đến K2+152 đoạn Tuyến suối Cầu Quan)		350.000	350.000					
D	Vốn cấp sau quyết toán							400.000		400.000	
E	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư							100.000		100.000	
F	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp xã và XHH							4.577.500		4.577.500	
G	Bội chi ngân sách địa phương							5.000.000		5.000.000	
H	Dự phòng							16.484.118		16.484.118	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMBT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh, Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1			Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Tổng số 4.193.730 trđ, Đã phân bổ 233.040 trđ)						3.960.690	3.960.690	
2			Chi cho ngành, lĩnh vực khác và đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 (nếu có)						12.523.428	12.523.428	





Phụ lục II.2

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMDT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
TỔNG CỘNG										51.829.538	14.536.438	
A Phân bổ chi tiết										11.969.138	11.969.138	
I Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										11.969.138	11.969.138	
I.1 Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030										3.324.156	3.324.156	
1	10.1 - Giao thông	7944665	Dự án Xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một-Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	1.474.000	474.000	2025	1.000.000	474.000	474.000		
2	10.1 - Giao thông	8117856	Dự án thành phần 5: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước	138/2024/QH15 ngày 28/6/2024	3.977.000	1.233.500	2025	2.743.500	1.233.500	1.233.500		
3	10.1 - Giao thông	7858772	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021;	440.000	440.000	2022	224.428	215.572	215.572		
4	10.1 - Giao thông	7910215	Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021; 32/NQ-HĐND ngày 9/12/2022; 14/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	480.000	247.266	2024	283.747	195.418	195.418		
5	10.1 - Giao thông	7910229	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021; 01/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	1.450.000	1.450.000	2022	175.169	917.310	917.310		
6	3 - GD, ĐT và GDNN	7910241	Kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	300.000	300.000	2022	137.320	30.000	30.000		
7	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7927072	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát	3327/QĐ-BNN-XD ngày 23/7/2021; 2262/QĐ-BNN-KH ngày 9/6/2023	646.000	186.000	2024	225.209	164.456	164.456		
8	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7910216	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa huyện Bù Đăng	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	138.000	138.000	2024	59.606	65.200	65.200		
9	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7858746	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	50.000	2022	22.177	11.200	11.200		
10	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7853819	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	100.000	2021	74.211	17.500	17.500		
I.2 Dự án khởi công mới 2026 -2030										8.644.982	8.644.982	
I.2.1 Dự án đã phê duyệt đầu tư												
1	10.1 - Giao thông	7858748	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2021	120.000	120.000		466	108.000	108.000		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	10.1 - Giao thông	7858743	Xây dựng đường cấp theo đường dây 500kV đoạn Đông Xoài - Đông Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020;	180.000	180.000		823	162.000	162.000	
3	10.1 - Giao thông	7910233	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021; 01/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	150.000	150.000		660	149.340	149.340	
4	10.1 - Giao thông	7858757	Xây dựng đường nối Đông Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	200.000	200.000		860	180.000	180.000	
5	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7910214	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	631/QĐ-TTg ngày 20/5/2022	587.139	389.394	2024	11.200	185.194	185.194	
6	10.9 - HCN và KKT	7910221	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (hoàn thành các tuyến đường còn lại)	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	300.000	300.000		1.320	270.000	270.000	
I.2.2 Chưa phê duyệt đầu tư											
1	10.1 - Giao thông		Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng)	19/NQ-HĐND ngày 9/11/2022	890.000	890.000		-	801.000	801.000	
2	10.1 - Giao thông	7910230	Xây dựng các đường kết nối QL14 với các hồ bậc thang Suối Cam	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	150.000	150.000		660	135.000	135.000	
3	10.1 - Giao thông	7910226	Mở rộng ĐT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	3.773.000	3.773.000		2.200	3.281.000	3.281.000	
4	10.1 - Giao thông	7910238	Xây dựng đường trung tâm hành chính xã Thành Tâm nối dài	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	60.000	60.000		264	54.000	54.000	
5	10.1 - Giao thông	7910236	Xây dựng đường phía tây nam huyện Đông Phú (từ ĐT 741 vào đường Đông Phú - Bình Dương)	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	220.000	220.000		507	198.000	198.000	
6	10.1 - Giao thông	7910237	Xây dựng đường tránh phía đông QL 13, đoạn qua thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	190.000	190.000		836	171.000	171.000	
7	10.1 - Giao thông	7910231	Xây dựng đường kết nối các khu công nghiệp khu vực huyện Chơn Thành	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	200.000	200.000		758	180.000	180.000	
8	10.1 - Giao thông	7910232	Xây dựng đường kết nối Đông Xoài - Hòn Quán	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	800.000	800.000		2.650	720.000	720.000	
9	10.1 - Giao thông	7910239	Xây dựng đường từ ngã 3 Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX Phước Long	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	670.000	670.000		1.760	603.000	603.000	
10	10.1 - Giao thông	7910242	Đường từ QL14, xã Minh Thắng đi sân bay Tecnich	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	300.000	300.000		950	270.000	270.000	
11	3 - GD, ĐT và GDNN	7910224	Xây dựng trường TH, THCS & THPT Tân Phú TP.Đông Xoài	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	500.000	500.000		1.108	498.892	498.892	
12	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7858753	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đông Phú mở rộng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	50.000	2026	200	49.800	49.800	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS	7858761	Hỗ bậc thang tuổi cam 3	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	550.000	550.000	2026	892	549.108	549.108	
14	11 - Hoạt động của CQQLNN, ĐVSNC, tổ chức CTXH	7910222	XD nhà làm việc và nhà ở cho các lực lượng chức năng tại các cửa khẩu và lối mở biên giới	18/NQ-HĐND ngày 2/7/2021	80.000	80.000		352	79.648	79.648	
II Ban quản lý dự án khu vực Đồng Xoài									47.700	47.700	
Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									47.700	47.700	
1	10.1-Giao thông	7917790	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	80.000	80.000	2022	67.202	12.700	12.700	
2	10.1-Giao thông	7853631	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	250.000	250.000	2021	214.857	35.000	35.000	
III Ban quản lý dự án khu vực Phước Long									167.300	167.300	
III.1 Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									41.300	41.300	
1	10.1 Giao thông	7859180	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	55.000	55.000	2023	34.468	20.500	20.500	
2	10.1 Giao thông	7859195	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	60.000	2023	48.940	11.000	11.000	
3	10.1 Giao thông	7859182	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cày Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	60.000	60.000	2023	50.164	9.800	9.800	
II.2 Dự án Khởi công mới giai đoạn 2026-2030									126.000	126.000	
1	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7857311	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (Tứ khu vực hồ Đắc Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	140.000	140.000	2026	0	126.000	126.000	
III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành									390.000	390.000	
III.1 Dự án Khởi công mới giai đoạn 2026-2030									53.000	53.000	
1	10.1-Giao thông	7878994	Xây dựng đường Nguyễn Văn Linh nối dài, (từ Quốc lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước (Chỉ phi thiết kế bản vẽ thi công và giải phóng mặt bằng)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 34/NQ/HĐND ngày 10/12/2020	60.000	60.000	2026	702	53.000	53.000	
2	10.1-Giao thông	7870328	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối Khu công nghiệp Becamex.	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	120.000	120.000		445	107.000	107.000	
3	10.1-Giao thông	7865742	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	130.000	130.000		0	117.000	117.000	
4	10.1-Giao thông	7874356	Xây dựng đường tổ 7B từ QL13 đến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13), huyện Chơn Thành (Trước đây theo 11/NQ-HĐND dự án có tên là Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13) nhưng sau đó đã được điều chỉnh sang tên mới theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 18/NQ/HĐND ngày 02/07/2021	80.000	80.000		340	306.000	306.000	
IV Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú									842.000	842.000	
IV.1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									183.400	183.400	
1	10.1-Giao thông	7854188	Xây dựng đường từ trung tâm hành chính huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	372.000	372.000	2022	286.199	85.000	85.000	
2	10.1-Giao thông	7876340	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	340.000	340.000	2022	265.979	74.000	74.000	
3	10.1-Giao thông	7901638	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	130.000	130.000	2022	105.550	24.400	24.400	
V Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng									170.000	170.000	
V.1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									113.000	113.000	
1	3 - Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137086	XD trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Bù Đăng (NS tỉnh 100%)	41/NQ-HĐND ngày 6/12/2024	90.000	90.000	2025	50.000	40.000	40.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	10.1-Giao thông	7859184	Xây dựng đường liên xã từ Bình Minh đi Minh Hưng (tuyến trong) (NST 100%)	1271/QĐ-UBND ngày 18/05/2021	30.000	30.000	2025	5.120	24.000	24.000	
3	Giao thông	7879374	Xây dựng đường liên xã Đắc Nhau huyện Bù Đăng tới Đắc Ngo, Tuy Đức (NST 100%)	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	50.000	50.000	2025	700	49.000	49.000	
VI Ban quản lý dự án khu vực Bình Long					260.000	260.000			84.000	84.000	
VI.1 Dự án chuyển tiếp sang 2026-2030									84.000	84.000	
1	10.1-Giao thông	7865744	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/07/2020	130.000	130.000	2022	59.615	70.000	70.000	
2	10.1-Giao thông	7865758	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/07/2020	130.000	130.000	2022	115.505	14.000	14.000	
VII Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng					565.000	565.000			267.000	267.000	
VII.1 Dự án chuyển tiếp sang 2026-2030									159.000	159.000	
1	10.1-Giao thông	7870723	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hòn Quán).	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	90.000	90.000	2023	77.921	12.000	12.000	
2	10.1-Giao thông	7934299	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	18/NQ-HĐND ngày 12/7/2021	120.000	120.000	2022	94.528	25.000	25.000	
3	10.1-Giao thông	7857106	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	85.000	85.000	2022	27.425	57.000	57.000	
4	10.1-Giao thông	7857058	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua trung tâm hành chính huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	100.000	2022	41.271	58.000	58.000	
5	10.1-Giao thông	7870724	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	18/NQ-HĐND ngày 12/7/2021	50.000	50.000	2022	41.563	7.000	7.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026-2030									108.000	108.000	
1	10.1-Giao thông, 10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Xây dựng kè đá và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch huyện Phú Riềng	207/HĐND-KT ngày 21/10/2019	120.000	120.000	2026		108.000	108.000	
VIII Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp					37.500	37.500			101.000	101.000	
VI.1 Dự án chuyển tiếp sang 2026-2030									22.000	22.000	
1	Giao thông	8161305	Xây dựng đường liên xã từ đường ĐT759 (Cầu Sông Bé) xã Thanh Hoà đi xã Tân Tiến, xã Tân Thành huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	30/NQ-HĐND ngày 06/10/2023	37.500	37.500	2025	15.000	22.000	22.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026-2030									79.000	79.000	
1	Giao thông	7860710	Xây dựng đường vành đai từ đường Lê Duẩn (ĐT 759) đi xã Thiệu Hưng, huyện Bù Đốp	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	80.000	80.000	2026	279,3	79.000	79.000	
IX Ban quản lý dự án khu vực Hòn Quán					750.000	750.000			442.000	442.000	
VIII.1 Dự án chuyển tiếp									442.000	442.000	
1	1.1-Giao thông	7861730	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	180.000	180.000	2022	24.362	155.000	155.000	
2	1.2-Giao thông	7857313	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	270.000	270.000	2022	110.000	160.000	160.000	
3	1.3-Giao thông	7920410	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hòn Quán	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	110.000	110.000	2022	72.484	37.000	37.000	
4	1.4-Giao thông	7861731	Xây dựng đường từ xã Tân Hưng, huyện Hòn Quán đi xã Long Tân, huyện Phú Riềng	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	100.000	2025	31.300	68.000	68.000	
5	1.5-Giao thông	7861728	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	60.000	60.000	2022	45.331	14.000	14.000	
6	10.4. NN, LN, DN, TL và TS	7857314	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hòn Quán	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	30.000	30.000	2022	21.988	8.000	8.000	
X Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh					655.000	520.000			319.000	319.000	
VIII.1 Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030									247.000	247.000	
1	Giao thông	7733075	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	256/HĐND-KT ngày 23/10/2018	245.000	245.000	2022	190.500	54.000	54.000	
2	Giao thông	7949830	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đò, xã Lộc Điện)	34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	150.000	15.000	2022	114.879	35.000	35.000	
3	Giao thông	7871059	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Chế Biên), huyện Lộc Ninh	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	100.000	2025	20.231	79.000	79.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Giao thông	7879373	Xây dựng đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT.756 và ĐT.759B	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000	100.000	2025	20.430	79.000	79.000	
VIII.2. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030									72.000	72.000	
1	Giao thông		Đường liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành kết nối QL13	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	60.000	60.000	2026		54.000	54.000	
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7877356	Trường Mẫu giáo Lộc Thái	11/NQ-HĐND ngày 13/7/2021	20.000	20.000			18.000	18.000	
XI Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập					299.000	299.000			257.000	257.000	
IX.1 Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030									257.000	257.000	
1	10.1-Giao thông	7877571	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập	2044/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	90.000	90.000	2025	11.350	78.000	78.000	
2	10.1-Giao thông	7855254	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	11/NQ-HĐND ngày 13/07/2020	90.000	90.000	2023	6.000	84.000	84.000	
3	10.1-Giao thông	7936268	Xây dựng đường liên xã Phú Nghĩa đi Phú Văn	11/NQ-HĐND ngày 13/07/2020	54.000	54.000	2025	15.338	38.000	38.000	
4	10.1-Giao thông	7880019	Đường và cầu từ xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	02/NQ-HĐND ngày 05/5/2022	65.000	65.000	2025	18.271	46.000	46.000	
5	10.1-Giao thông	7919468	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập) đến đường QL 14C xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	18/NQ-HĐND ngày 02/07/2021	75.000	75.000	2022	64.000	11.000	11.000	
B									37.296.000	2.900	(100 triệu/01 dự án)
1	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.754 đi cửa khẩu Tà Vát		923.000	923.000					
2	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.755 đoạn QL.14 đến ĐT.753B		2.706.000	2.706.000					
3	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.757		2.214.000	2.214.000					
4	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.759 và đoạn nối dài đến ĐT.755		861.000	861.000					
5	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.760 đoạn QL.14 đến cầu Đak O 2		2.030.000	2.030.000					
6	10.1 - Giao thông		Dự án Xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (PPP)		1.725.000	1.725.000					
7	10.1 - Giao thông		Xây dựng đường kết nối các KCN khu vực Đồng Phú - khu vực Chơn Thành (đường Đồng Phú - Chơn Thành QH)		1.500.000	1.500.000					
8	10.1 - Giao thông		Xây dựng các trục giao thông kết nối ĐT.741 với đường Đồng Phú - Bình Dương (các đoạn còn lại)		4.040.000	4.040.000					
9	10.1 - Giao thông		Xây dựng các tuyến đường kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương với ĐT.753		4.600.000	4.600.000					
10	10.1 - Giao thông		Nâng cấp, mở rộng ĐT.755B kết nối Đồng Nai - Lâm Đồng (đường Sao Bong - Đăng Hà)		2.079.000	2.079.000					
11	10.1 - Giao thông		Xây dựng QL.55B (QH), đoạn QL.14 - ĐT.741		1.490.000	1.490.000					
12	10.1 - Giao thông		Đẩy dựng ĐT760 kéo dài kết nối ĐT.741 - QL.13		4.272.000	4.272.000					
13	10.1 - Giao thông		Xây dựng đường vành đai Suối Cam kết nối QL.14		420.000	420.000					
14	12 - Xã hội		Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu công viên Bờ hồ suối Cam giai đoạn I		150.000	150.000					

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	12 - Xã hội		Xây dựng hồ bơi ; nhà ở cho vận động viên và hạ tầng tổng thể Trung tâm TDTT tỉnh Đồng Nai (Cờ số 2)		250.000	250.000					
16	12 - Xã hội		GPMB để phục vụ xây dựng Khu công viên Bờ hồ suối Cam (đoạn từ đường Trương chính đến đường Hàm Nghi)		360.000	360.000					
17	12 - Xã hội		Xây dựng Khu công viên Bờ hồ suối Cam (đoạn từ đường Trương chính đến đường Hàm Nghi)		500.000	500.000					
18	Khác		Xây dựng Quốc môn, nhà làm việc của các cơ quan nhà nước và hoàn thiện hạ tầng khu vực cửa khẩu quốc tế Hoa Lư Hoa Lư		95.000	95.000					
19			Xây dựng cầu cảnh quan bắt qua hồ Suối Cam		200.000	200.000					
20	3 - GD, ĐT và GDNN		Trường Cao đẳng Bình Phước (Giai đoạn II)		400.000	400.000					
21	3 - GD, ĐT và GDNN		Xây dựng Trường THCS&THPT Đăk Mai, huyện Bù Gia Mập		80.000	80.000					
22	3 - GD, ĐT và GDNN		Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông trên địa bàn phường Bình Phước		130.000	130.000					
23	3 - GD, ĐT và GDNN		Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục giáo dục mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn phía Bắc tỉnh Đồng Nai		635.000	635.000					
24	3 - GD, ĐT và GDNN		Xây dựng đề án phát triển toàn diện chất lượng dạy và học tại các xã Biên giới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		1.200.000	1.200.000					
25	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS		Tăng cường khả năng thoát lũ suối Rat, tỉnh Đồng Nai Giai đoạn 2		2.800.000	2.800.000					
26	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS		Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài hàng rào Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Suối Ngang)		350.000	350.000					
27	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS		Nạo vét, mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đăk Woa Giai đoạn 2		180.000	180.000					
28	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS		Hồ bậc thang suối cam 4;5		3.500.000	3.500.000					
29	10.4 - NN, LN, DN, TL và TS		Xây dựng hệ thống tiêu, thoát nước cho các Khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn phường Bình Phước và phường Đồng Xoài.		450.000	450.000					





Phụ lục II.3

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Table with 12 columns: STT, Ngành, lĩnh vực, Mã quan hệ ngân sách, Danh mục dự án, Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư (Số/ngày, TMĐT, Tổng số, Trong đó), Năm đầu tiên thực hiện dự án, Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025, Nhu cầu vốn 2026-2030, Dự kiến kế hoạch 2026-2030, Ghi chú. Rows include 'Phân bổ chi tiết', 'Ban Quản lý dự án khu vực 01', 'I - Dự án chuyển tiếp', and 'II - Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030'.



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ban Quản lý dự án khu vực 02								288.700	288.700		
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030								288.700	288.700		
1	10.1-Giao thông	8072996	Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hàng Gòn	1500/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	33.101		năm 2024	12.266	20.800	20.800	
2	10.1-Giao thông	8132149	Nâng cấp tuyến đường Hồng Thập Tự, phường Xuân Trung (Đoạn đầu tuyến giáp đường Hùng Vương cuối tuyến giáp đường Hồ Thị Hương)	1863/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	16.457		năm 2025	10.300	5.800	5.800	
3	10.1-Giao thông	8101503	Ngâm hòa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 (đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai)	917/QĐ-UBND ngày 24/6/2023	24.277		năm 2024	20.620	3.500	3.500	
4	10.1-Giao thông	8128225	Nâng cấp, mở rộng đường 9 tháng 4, phường Xuân Thanh (nay thuộc phường Xuân An)	2043/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	187.313		năm 2025	1.400	185.900	185.900	
5	10.1-Giao thông	7922110	Đầu tư xây dựng đường giao thông và công viên cây xanh dọc tuyến đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Xuân Trung (nay thuộc phường Xuân An)	1476/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	66.204		năm 2023	58.257	7.900	7.900	
6	10.1-Giao thông	7845689	Nâng cấp tuyến đường Võ Duy Dương	685/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	78.219		năm 2022	13.330	64.800	64.800	
Ban Quản lý dự án khu vực 03								2.067.400	2.067.400		
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026								1.174.800	1.174.800		
1	17. Giao thông	7334372	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	2326/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	105.818	105.818	2018	110.000	119.000	119.000	
2	17. Giao thông	7635140	Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; NST 50%-NSH 50%)	3269/QĐ-UBND ngày 16/10/2019	68.022	68.022	2022	15.628	60.000	60.000	
3	17. Giao thông	7674076	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	114/NQ-HĐND ngày 12/11/2019	306.267	306.267	2021	267.179	290.000	290.000	
4	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096172	Trường Tiểu học - THCS Sông Mây	09/NQ-HĐND ngày 31/05/2024	108.516	108.516	2025	24.000	63.000	63.000	
5	10. Quốc phòng	8034344	Nhà Xã đội xã Đồi 61	1794/QĐ-UBND ngày 22/04/2024	6.477	6.477	2024	2.005	3.800	3.800	
6	35. Dự án khác	8096167	Công viên cây xanh tại xã Bình Minh	3138/QĐ-UBND ngày 27/06/2024	9.204	9.204	2024	1.500	8.000	8.000	
7	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8045532	Xây mới Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm tại tổ 7, ấp 5, xã Sông Trầu	3147/QĐ-UBND ngày 31/07/2023	85.211	85.211	2024	12.000	37.000	37.000	
8	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8085324	Xây bậc tiểu học của trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở tại ấp 1, xã Sông Trầu)	1796/QĐ-UBND ngày 22/04/2023	33.224	33.224	2024	22.500	27.000	27.000	
9	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8115176	Sửa chữa trường THCS Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Hưng và xây mới phân hiệu tiểu học của Trường Nguyễn Bá Ngọc tại ấp Tân Phát, xã Đồi 61	24/NQ-HĐND ngày 18/10/2024	77.335	77.335	2025	17.000	53.000	53.000	
10	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8096171	Trường Tiểu học - THCS Minh Đức	08/NQ-HĐND 31/05/2024	141.605	141.605	2025	21.600	78.000	78.000	
11	7. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133272	Nâng cấp, cải tạo trường Mẫu giáo Quảng Tiến	5945/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	20.555	20.555	2025	9.000	11.000	11.000	
12	17. Giao thông	7914135	Đường Đinh Quang Ân	2760/QĐ-UBND ngày 30/06/2021	14.723	14.723	2022	13.831	13.000	13.000	
13	17. Giao thông	8003759	Đường nội đồng Suối Đá - cầu Công An	15872/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	21.369	21.369	2023	17.500	16.000	16.000	
14	17. Giao thông	7591784	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	897/QĐ-UBND ngày 01/04/2016	42.175	42.175	2023	19.900	34.000	34.000	
15	17. Giao thông	8003753	Đường Vườn Ngô	15997/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	46.586	46.586	2023	34.384	40.000	40.000	
16	17. Giao thông	8085325	Xây dựng nút giao thông đường Nguyễn Huệ, đường D8 Khu dân cư đầu nối với QL1A	1798/QĐ-UBND ngày 22/04/2024	12.443	12.443	2024	7.700	9.000	9.000	
17	17. Giao thông	8087949	Cải tạo, chỉnh trang đường 29/4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú)	2214/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	43.761	43.761	2024	20.500	20.000	20.000	
18	17. Giao thông	8087983	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	2137/QĐ-UBND ngày 10/05/2024	57.711	57.711	2024	31.749	32.000	32.000	
19	17. Giao thông	8105917	Đường D1 (trục dọc khu trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo)	4581/QĐ-UBND ngày 30/08/2024	48.115	48.115	2025	24.000	28.000	28.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	17. Giao thông	8132734	Cải tạo, chỉnh trang đường Trường Chinh	5939/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	26.920	26.920	2025	13.000	15.000	15.000	
21	17. Giao thông	8132732	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập khu vực ngã tư Tân Lập và áp Tân Lập 2	5961/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	24.329	24.329	2025	15.000	16.000	16.000	
22	17. Giao thông	8153070	Cải tạo mương thoát nước dọc đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ cầu số 6 đến cầu số 10)	2423/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	19.939	19.939	2025	12.000	13.000	13.000	
23	17-Giao thông	8160032	Mở rộng mặt đường, mương thoát nước đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu số 6 và từ đoạn cầu số 10 đến đường 762)	4272/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	20.467	20.467	2025	5.500	11.000	11.000	
24	35. Dự án khác	8105918	Tổng thể chỉnh trang cảnh quan khu vực Bờ Hồ	4643/QĐ-UBND ngày 31/1/2024	46.961	46.961	2025	32.000	34.000	34.000	
25	35. Dự án khác	8134748	Khu tái định cư tại xã Bắc Sơn	10/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	144.221	144.221	2026	11.500	132.000	132.000	
26	17. Giao thông	7891117	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương)	894/QĐ-UBND ngày 01/04/2016	54.835	54.835	2021	6.866	12.000	12.000	
								892.600	892.600		
II. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030											
1	17-Giao thông		Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước đường Tân Lập 2	3743/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.300	14.300			12.800	12.800	
2	17-Giao thông		Cải tạo mặt đường, mương thoát nước các tuyến đường thuộc ấp Tân Phát	3750/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	26.800	26.800			24.100	24.100	
3	17-Giao thông		Đường Lô 35 Trung Tâm - Di tích U1	1724/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.000	12.000			10.800	10.800	
4	35. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Cây Gáo	27NQ-HĐND ngày 16/12/2022	223.245	223.245			200.900	200.900	
5	35. Dự án khác		Khu tái định cư tại xã Đồng Hòa	Số 6617/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	579.556	579.556			521.600	521.600	
6	17-Giao thông		Đường số 30 ấp Tân Bình (Nam QL 1A trong đường Sắt)	26257/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	71.500	71.500			64.300	64.300	
7	17-Giao thông		Đường số 31 ấp Tân Bình	Số 1802/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	12.000	12.000			10.800	10.800	
8	17-Giao thông		Đường N1 (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6)	Số 1000/QĐ-UBND ngày 17/3/2021	52.611	52.611			47.300	47.300	
								1.876.500	1.876.500		
Ban Quản lý dự án khu vực 04											
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030											
1	10.1-Giao thông	8011520	Đường trục chính D4 + D5 (tiếp giáp dự án khu dân cư A1-C1 đến đường N13)	4453/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	53.165	53.165	2024	32.760	20.000	20.000	
2	10.1-Giao thông	7947013	Đường bên hông chợ đầu mối (giai đoạn 2)	9185/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	173.339	173.339	2024	100.926	72.000	72.000	
3	10.1-Giao thông	8019761	Đường D6 (đoạn từ đường trước Trụ sở khối vận nổi dài cắt đường bên hông chợ đầu mối Dầu Giây (giai đoạn 2) đến kết nối với Đường ven lộ 203-205 ấp Nguyễn Thái Học, xã Bàu Hàm 2.	3169/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	40.014	40.014	2024	27.000	13.000	13.000	
4	10.1-Giao thông	7968674	Đường Đông Kim - Xuân Thiện (từ đường ĐT.770B đến Cầu Suối đá)	2827/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	41.352	41.352	2023	33.715	4.900	4.900	
5	10.1-Giao thông	7920130	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	8011/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	97.283	97.283	2023	71.500	8.500	8.500	
6	10.1-Giao thông	7963811	Đường N7 giai đoạn 3	897/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	107.119	107.119	2022	73.020	32.000	32.000	
7	10.1-Giao thông	7906609	Đường N7 nổi dài	1791/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	54.074	54.074	2023	15.810	37.000	37.000	
8	10.1-Giao thông	8011519	Đường trục chính D8 (Từ đường N1 đến QL1A)	4692/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	58.947	58.947	2024	27.000	19.000	19.000	
9	10.1-Giao thông	8015412	Đường trục chính N1 - đô Thị Dầu Giây (đoạn từ đường D6 đến đường Trảng Bom-Xuân Lộc)	4691/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	35.017	35.017	2024	29.300	5.700	5.700	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	10.1-Giao thông	7939290	Đường 135 (Đoạn từ đường Suối tre - Bình Lộc đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện)	9038/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	27.415	27.415	2025	6.125	13.000	13.000	
11	10.1-Giao thông	7906610	Đường cầu ông Bồ đi thành phố Long Khánh	1785/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	43.115	43.115	2025	15.580	23.000	23.000	
12	10.1-Giao thông	7960029	Đường vành đai phía Đông của huyện (Giáp thành phố Long Khánh)	21/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	188.620	188.620	2025	2.282	164.000	164.000	
13	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7966805	Trường mầm non Hoa Cúc	2383/QĐ-UBND ngày 8/7/2022	10.105	10.105	2023	7.074	1.000	1.000	
14	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7861907	Trường mầm non Sơn Ca	3013/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	22.418	22.418	2024	16.100	6.000	6.000	
15	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8073285	Trường THCS Lý Tự trọng (Chuẩn quốc gia)	902/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	96.948	96.948	2024	44.636	51.000	51.000	
16	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078694	Trường mầm non Hòa Mí, hạng mục Mở rộng, nâng cấp và cải tạo sửa chữa	225/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	44.994	44.994	2024	17.100	27.000	27.000	
17	11. HD CQQLNN, ĐV SNCL, Tổ chức chính trị	8140932	Cải tạo vỉa hè hệ thống chiếu sáng xung quanh công viên trung tâm huyện Thống Nhất	1842/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	30.063	30.063	2025	19.100	11.000	11.000	
18	1. Quốc phòng	8161235	Xây dựng Trường bắn súng bộ binh và thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Thống Nhất, hạng mục hạ tầng kỹ thuật	323/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	31.500	31.500	2025	3.100	28.000	28.000	
19	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067723	Trường mầm non Gia Kiệm, HM: Xây mới trên khuôn viên trường THCS Gia Kiệm cũ	4434/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	40.802	40.802	2025	8.500	32.000	32.000	
20	11. HD CQQLNN, ĐV SNCL, Tổ chức chính trị	8108130	Cải tạo sửa chữa trụ sở Đài truyền thanh huyện	3441/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	3.297	3.297	2025	835	2.000	2.000	
21	10.13-CTCC tại các DT và NT; HTKT KĐT	8097673	Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư B1 xã Hưng Lộc, Thị trấn Dầu Giây	2217/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	144.732	144.732	2025	30.000	114.000	114.000	
22	10.13-CTCC tại các DT và NT; HTKT KĐT	8098401	Hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư giai đoạn 2 xã Hưng Lộc	2218/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	107.310	107.310	2025	20.000	79.000	79.000	
23	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8078695	Trường Mầm non Gia Tân 3, hạng mục: xây mới phòng học và phòng chức năng	254/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	37.403	37.403	2025	1.300	36.000	36.000	
24	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036189	Trường tiểu học Bạch Lâm, hạng mục: Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	1381/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	44.604	44.604	2025	1.338	41.000	41.000	
25	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8077312	Trường tiểu học Tin Nghĩa, Hạng mục: xây dựng mới 21 phòng học, phòng bộ môn, phòng chức năng)	25/NQ-HĐND ngày 20/12/2023; 250/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	72.473	72.473	2025	1.700	70.000	70.000	
26	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7948968	Trường tiểu học Xuân Thạnh, hạng mục Mở rộng và xây dựng các phòng học, phòng chức năng	660/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	27.941	27.941	2025	573	27.000	27.000	
II. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030								939.400	939.400		
1	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036188	Trường tiểu học Nguyễn Huệ, hạng mục: Mở rộng diện tích đất và xây dựng hồ bơi	1838/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	10.808	10.808		327	9.000	9.000	
2	10.1-Giao thông	7963812	Đường phía Nam KCN Dầu Giây	4974/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	65.797	65.797		1.000	58.000	58.000	
3	10.1-Giao thông	8129740	Đường phía nam suối Gia Đức (Từ đường Song hành quốc lộ 20 đến đường D6 Hồ Gia Đức)	5285/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	79.762	79.762	2025	1.010	70.000	70.000	
4	10.1-Giao thông	8036745	Đường D17 (giai đoạn 2, đoạn từ UBND xã Bầu Hâm 2 đến đường N7)	739/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	22.849	22.849		110	20.500	20.500	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	10.2-Cấp nước, thoát nước	8103763	Trạm xử lý nước thải đô thị Dầu Giây	3336/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	59.775	59.775		400	53.700	53.700	
6	10.1-Giao thông	8015480	Nâng cấp, mở rộng đường Suối Cạn	5148/QĐ-UBND ngày 17/12/2022	118.900	118.900		10	107.000	107.000	
7	10.1-Giao thông	8129738	Đường Mông 4 tết	4838/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	38.450	38.450		500	34.600	34.600	
8	10.13 Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	8160274	Hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Hưng Lộc	2987/QĐ-UBND 30/6/2025	161.160	161.160		500	145.000	145.000	
9	10.1-Giao thông	8160391	Đường N13 giai đoạn 1 (đoạn từ đường ĐT769 đến đường QL1).	2990/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	336.734	336.734		520	303.000	303.000	
10	10.1-Giao thông	8161115	Đường N11 Thị trấn Dầu Giây (từ tỉnh lộ ĐT.769 đến khu tái định cư tại Thị trấn Dầu Giây)	2989/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	106.083	106.083		100	98.400	98.400	
11	10.1-Giao thông	8161117	Hệ thống thoát nước mưa bên trái đường QL1A (Đoạn từ công Ba Miêng đến đường D19)	2988/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	29.873	29.873			26.800	26.800	
12	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Trường TH Phan Bội Châu hạng mục Xây mới và mở rộng nhà đa năng	121/QĐ-UBND ngày 13/1/2025	10.022	10.022			9.000	9.000	
13	10.12 - Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 4 xã Bàu Hàm 2	5641/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	447	447			400	400	
14	10.12 - Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Bàu Hàm 2 - thị trấn Dầu Giây	5643/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	700	700			600	600	
15	10.12 - Quy hoạch		Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại xã Hưng Lộc	809/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	877	877			700	700	
16	6.2- Văn hóa		Xây dựng Văn phòng áp Ngõ Quyền	3948/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	3.038	3.038			2.700	2.700	
Ban Quản lý dự án khu vực 05								4.121.000	4.121.000		
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026								972.000	972.000		
1	10.1-Giao thông	7957406	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	7919/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	105.557	105.557	2022	77.848	26.000	26.000	
2	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	7986737	Hạ tầng khu Tái định cư tại xã Long Phước, huyện Long Thành	9177/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	364.721	364.721	2023	307.585	57.000	57.000	
3	10.1-Giao thông	8042803	Nâng cấp đường Hương lộ 21	7569/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	511.165	511.165	2023	21.900	489.000	489.000	
4	10.1-Giao thông	8020738	Cầu Suối Phên đường Võ Thị Sáu, xã Long Đức	2092/QĐ-UBND ngày 02/3/2023	14.898	14.898	2024	4.709	6.000	6.000	
5	10.1-Giao thông	8020737	Đường vào khu Trung tâm hành chính xã Bàu Cạn	2094/QĐ-UBND ngày 2/3/2023	20.213	20.213	2023	4.571	15.000	15.000	
6	10.1-Giao thông	8045472	Nâng cấp, mở rộng đường khai thác đá 3 xã Long An	7792/QĐ-UBND ngày 09/08/2023	48.873	48.873	2024	10.225	37.000	37.000	
7	10.1-Giao thông	7986736	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Hai Bà Trưng đến chợ Long Thành)	9177/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	98.333	98.333	2023	63.435	34.000	34.000	
8	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8012829	Trường tiểu học Long Phước	10413/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	56.870	56.870	2023	20.309	36.000	36.000	
9	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8068397	Trường tiểu học Phước Thái (giai đoạn 2)	10185/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	27.579	27.579	2024	9.600	17.000	17.000	
10	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường mầm non Tân Thành xã Bàu Cạn	7569/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	60.067	60.067	2024	2.643	57.000	57.000	
11	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7986734	Trường Tiểu học Thái Thiện	9177/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	95.739	95.739	2023	2.308	93.000	93.000	
12	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8079550	Trường tiểu học Tam An (Phân hiệu ấp 5)	1467/QĐ-UBND ngày 04/3/2024	31.474	31.474	2025	851	29.000	29.000	
13	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8042807	Trường tiểu học Tân Thành	10677/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	79.205	79.205	2025	3.200	76.000	76.000	
II. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030								3.149.000	3.149.000		



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8085839	Hà tầng khu tái định cư tại thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)	7231/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	934.106	934.106	2025	4.860	836.000	836.000	
2	10.1-Giao thông	7993327	Đường Trần Phú (đường N7) đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường tỉnh ĐT 771 huyện Long Thành	9177/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	1.354.593	1.354.593	2025	6.366	1.210.000	1.210.000	
3	10.1-Giao thông	8012827	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường Trần Phú đến đường 25A)	10413/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	1.315.888	1.315.888	2025	2.031	1.103.000	1.103.000	
Ban Quản lý dự án khu vực 06								2.167.400	2.167.400		
I. Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030								271.600	271.600		
1	Giao thông	7819091	Đường Lê Hồng Phong nối dài, huyện Nhơn Trạch	71/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	231.138	231.138	2023	163.179	67.000	67.000	
2	Cấp nước, Thoát nước	8126923	Nâng cấp mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Văn Kỳ, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch	7395/NQ-HĐND ngày 27/11/2024	14.600	14.600	2025	8.000	6.600	6.600	
3	Cấp nước, Thoát nước	8044343	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch,	2039/NQ-HĐND ngày 05/07/2023	30.000	30.000	2025	16.900	13.000	13.000	
4	Cấp nước, Thoát nước	7924376	Tuyến thoát nước Suối Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2913/QĐ-UBND ngày 10/8/2021			2025	24.000	35.000	35.000	
5	Giao thông	7909434	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đô), huyện Nhơn Trạch	2582/QĐ-UBND; ngày 19/7/2021	79.900	79.900	2025	32.185	47.000	47.000	
6	Cấp nước, Thoát nước	7924379	Tuyến thoát nước suối Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch	2914/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	34.716	34.716	2025	7.900	11.000	11.000	
7	Giao thông	7925165	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường D1 khu dân cư HUD)	42/NQ-HĐND ngày 06/8/2021	134.368	134.368	2025	52.100	82.000	82.000	
8	Cấp nước, Thoát nước	7888233	Mương thoát nước đường Bà Hiệp, xã Long Thọ	4617/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	3.400	3.400	2025	150	1.000	1.000	
9	Cấp nước, Thoát nước	7888235	Mương thoát nước đường Ông Lại, xã Long Thọ	4618/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	3.100	3.100	2025	132	1.000	1.000	
10	Cấp nước, Thoát nước	7924375	Mương thoát nước đường Vườn chuối, xã Đại Phước		2.599	2.599	2025	100	1.000	1.000	
11	Cấp nước, Thoát nước	7924377	Mương thoát nước đường Cộng Đồng, xã Đại Phước	2897/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	2.595	2.595	2025	100	1.000	1.000	
12	Cấp nước, Thoát nước	7924374	Tuyến mương thoát nước tổ 8, ấp Xóm Hồ, xã Phú Hội	2894/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	2.765	2.765	2025	100	1.000	1.000	
13	Cấp nước, Thoát nước	7924380	Tuyến mương thoát nước tổ 13-14, xã Phú Hội	2985/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	2.543	2.543	2025	100	1.000	1.000	
14	Cấp nước, Thoát nước		Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và vỉa hè đường từ nhà máy nước đến KCN1 (đoạn từ đường ĐT 769 đến ranh khu tái định cư Phước Thiện), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	2428/NQ-HĐND ngày 08/7/2021	7.989	7.989	2025	2000	4.000	4.000	
II. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030								1.895.800	1.895.800		
1	Giao thông		Đường số 2 (đoạn từ đường ranh khu tái định cư Phước Thiện đến đường Trần Phú)	2324/NQ-HĐND ngày 02/08/2023	57.746	57.746	2026	700	51.000	51.000	
2	Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường khu công nghiệp 5 đến đường Nguyễn Ái Quốc (giai đoạn 1), huyện Nhơn Trạch	5710/NQ-HĐND ngày 19/08/2024	395.836	395.836	2026	2.820	353.000	353.000	
3	Giao thông		Đường số 13 đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Ái Quốc (gđ 1), huyện Nhơn Trạch	5708/NQ-HĐND ngày 19/08/2024	308.597	308.597	2026	1.455	276.000	276.000	
4	Giao thông		Đường số 3 (giai đoạn 1) (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường số 1), xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	5711/NQ-HĐND ngày 19/08/2024	38.962	38.962	2026	200	34.000	34.000	
5	Giao thông		Nâng cấp mở rộng đường Phạm Thái Bường, huyện Nhơn Trạch	783/NQ-HĐND ngày 09/03/2021	269.405	269.405	2026	1300	268.000	268.000	
6	Giáo dục		Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Dương Văn Thi	2422/NQ-HĐND ngày 08/7/2021	13.644	13.644		490	11.700	11.700	
7	Giáo dục		Trường Tiểu học Phú Đông (Khu dân cư Sen Việt)	3702/NQ-HĐND ngày 29/10/2020	38.000	38.000		450	33.700	33.700	
8	Giáo dục		Trường Mầm non Phú Đông (Khu dân cư Sen Việt)	3698/NQ-HĐND ngày 29/9/2020	31.882	31.882		415	28.200	28.200	
9	Giáo dục		Trường Tiểu học Long Thọ 3	3798/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	100.214	100.214			90.100	90.100	
10	Giáo dục		Trường THCS Long Thọ 3	3799/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	103.705	103.705		100	93.200	93.200	
11	Giáo dục		Mở rộng Trường Mầm non Phú Đông huyện Nhơn Trạch	2208/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	18.860	18.860		150	16.800	16.800	



STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Giáo dục		Trường mẫu giáo Phước Thiện (cơ sở 1)	3695/NQ-HĐND ngày 29/9/2020	14.900	14.900		225	13.100	13.100	
13	Công trình công cộng		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông	770/NQ-HĐND ngày 09/03/2021	7.000	7.000			6.300	6.300	
14	Công trình công cộng		Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Lý Thái Tổ đoạn qua xã Phú Thạnh	769/NQ-HĐND ngày 09/03/2021	2.200	2.200			1.900	1.900	
15	Giao thông		Đường D, khu dân cư ngã tư Hiệp Phước	764/NQ-HĐND ngày 09/3/2021	6.030	6.030			5.400	5.400	
16	Giao thông		Đường số 7 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân)	5709/NQ-HĐND ngày 19/08/2024	141.897	141.897			127.700	127.700	
17	Giao thông		Đường số Lý Tự Trọng giai đoạn 1 (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường vành đai 3), huyện Nhơn Trạch.	3791/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	528.052	528.052			475.200	475.200	
18	Văn hóa		Trung tu Đình Phú Mỹ	2647/NQ-HĐND ngày 10/06/2025	12.161	12.161		390	10.500	10.500	
Ban Quản lý dự án khu vực 07									955.110	955.110	
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									178.300	178.300	
1	10.1 Giao thông	7884469	Nâng cấp đường Gia Ty, Cao Su	748/NQ-HĐND ngày 14/3/2023	150.990	150.990	2022	89.909	61.000	61.000	
2	10.1 Giao thông	7884125	Đường Suối Rết B	1380/NQ-HĐND ngày 28/5/2025	147.858	147.858	2022	101.267	46.000	46.000	
3	10.1 Giao thông	8001523	Đường Thọ Chánh - Thọ Tân (giai đoạn 2)	6058/NQ-HĐND ngày 19/11/2020	55.000	55.000	2023	30.453	24.000	24.000	
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8035827	Trường Mầm non Xuân Hưng	4233/NQ-HĐND ngày 30/10/2023	31.145	31.145	2024	16.577	14.000	14.000	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8013991	Trường Mầm non Trảng Táo	4234/NQ-HĐND ngày 30/10/2023	31.483	31.483	2024	27.626	1.800	1.800	
6	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	7964076	Chỉnh trang khu vực nút giao ngã ba Bưu điện	2578/NQ-HĐND ngày 25/8/2023	3.500	3.500	2024	1.607	500	500	
7	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7923632	Trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	4232/NQ-HĐND ngày 30/10/2023	32.444	32.444	2025	450	31.000	31.000	
II. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030									776.810	776.810	
1	10.1 Giao thông	7901199	Đường Đồi Đá - Bàu Trâm	748/NQ-HĐND ngày 14/3/2023	100.000	100.000	2023	1.310	88.000	88.000	
2	10.13-Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	8128050	Khu Tái định cư xã Xuân Hiệp	3011/NQ-HĐND ngày 25/8/2023	706.322	706.322		1.000	634.600	634.600	
3	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014734	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	6100/NQ-HĐND ngày 23/11/2020	14.000	14.000		100	12.500	12.500	
4	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014692	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	6110/NQ-HĐND ngày 23/11/2020	14.500	14.500		100	12.900	12.900	
5	3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8014693	Trường tiểu học Quang Trung	6112/NQ-HĐND ngày 23/11/2020	14.000	14.000		100	12.500	12.500	
6	10.1 Giao thông	8065697	Nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền và Lê Văn Vân	18/NQ-HĐND ngày 06/11/2023	181.792	181.792		500	16.310	16.310	
Ban Quản lý dự án khu vực 08									151.000	151.000	
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026-2030									95.000	95.000	
1	10.1-Giao thông	7955231	Đường N20 (đoạn N16-QL56) Giai đoạn 1: QL56-D3-1	3008/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	48.468		2025	1.180	20.000	20.000	
2	10.1-Giao thông	8118371	Sửa chữa tuyến đường Cẩm Sơn - Cù Bị	1214/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	21.262		2025	4.600	13.000	13.000	
3	Quản lý nhà nước	7955224	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế	2933/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	28.264		2023	23.770	2.000	2.000	
4	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8087944	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Xuân Tây, xã Xuân Tây	19/NQ-HĐND ngày 20/10/2023	60.036		2025	6.500	60.000	60.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026 - 2030									56.000	56.000	
1	Hạ tầng kỹ thuật	8108308	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư xã Nhân Nghĩa	90/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	67.296		2026	1.300	56.000	56.000	
Ban Quản lý dự án khu vực 09									758.100	758.100	
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030									758.100	758.100	
1	10.1-Giao thông	8016762	Nâng cấp đường Hương Lộ 6, xã Thanh Phú	581/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	411.882	411.882	2025	33.924	377.000	377.000	
2	10.1-Giao thông	8016757	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	580/QĐ-UBND ngày 15/03/2023	63.396	63.396	2024	10.777	52.000	52.000	
3	10.1-Giao thông	8016763	Đường kết nối, dẫn vào Cầu Hiếu Liêm	581/QĐ-UBND ngày 15/03/2023	108.180	108.180	2024	46.200	48.000	48.000	
4	10.1-Giao thông	8129417	Đường Nguyễn Đình Chiểu, thị trấn Vĩnh An (đường D3 theo quy hoạch).	4113/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	77.321	77.321	2025	1.500	74.000	74.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	10.12- Quy hoạch	8144643	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Tân Bình	1406/UBND-KT ngày 21/3/2025	1.477	1.477	2025	1.300	100	100	
6	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8101249	Xây dựng mới trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	2544/QĐ-UBND ngày 06/08/2024	44.754	44.754	2024	42.705	5.000	5.000	
7	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8118352	Xây dựng trường TH-THCS Vĩnh Tân	3530/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	140.745	140.745	2025	27.843	110.000	110.000	
8	3- Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8129415	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới một số hạng mục trường Tiểu học Cây Gáo B (cơ sở 1)	4113/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	42.091	42.091	2025	9.500	32.000	32.000	
9	10.1-Giao thông	7872166	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	101/NQ-HĐND ngày 19/6/2023	140.100	140.100	2023	79.697	60.000	60.000	
Ban Quản lý dự án khu vực 10								679.800	679.800		
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 -2030								679.800	679.800		
1	Giao thông	7958185	Đường Suối Rắc (đoạn từ Km 0+700 đến km 2+050)	4/NQ-HĐND ngày 25/05/2022	21.898	21.898	năm 2023	15.641	8.000	8.000	
2	Giao thông	7958182	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	4/NQ-HĐND ngày 25/05/2022	202.056	202.056	năm 2024	96.560	100.000	100.000	
3	Giao thông	7958186	Đường Ngô Sỹ Liên (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Huệ)	4/NQ-HĐND ngày 25/05/2022	14.999	14.999	năm 2025	9.228	5.000	5.000	
4	Giao thông	7958184	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	4/NQ-HĐND ngày 25/05/2022	104.504	104.504	năm 2024	23.832	80.000	80.000	
5	Giáo dục	7777892	Trường tiểu học Nguyễn Du	19/NQ-HĐND ngày 11/04/2018; 150/NQ-HĐND ngày 24/12/2020	63.322	63.322	năm 2022	29.415	33.000	33.000	
6	Giáo dục	8033938	Nâng cấp Trường mầm non Túc Trưng	1411/NQ-HĐND ngày 20/06/2023	42.898	42.898	năm 2025	15.758	25.000	25.000	
7	Giáo dục	7889395	Trường mầm non Hoa Hồng thị trấn Định Quán	150/NQ-HĐND ngày 24/12/2020; 03/NQ-HĐND ngày 25/05/2022; 05/NQ-HĐND ngày 27/03/2023	94.643	94.643	năm 2024	46.657	47.000	47.000	
8	Giáo dục	7986128	Trường Tiểu học Lê Lợi	19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022	65.228	65.228	năm 2024	16.397	48.000	48.000	
9	Giáo dục	7958183	Trường mầm non Sao Mai	4/NQ-HĐND ngày 25/05/2022	47.425	47.425	năm 2025	17.187	29.000	29.000	
10	Giáo dục	7986124	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Trưng Vương (điểm chính)	19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022	48.993	48.993	năm 2025	28.500	20.000	20.000	
11	Giáo dục	7986127	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Liên Sơn (điểm chính)	19/NQ-HĐND ngày 20/10/2022	52.872	52.872	năm 2024	2.221	50.000	50.000	
12	Các hoạt động kinh tế	8091238	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy huyện Định Quán	1872/NQ-HĐND ngày 10/06/2024	13.488	13.488	năm 2024	10.383	7.000	7.000	
13	Các hoạt động kinh tế	8012256	Khu tái định cư khu 8 ấp 5 xã Gia Canh	27/NQ-HĐND ngày 19/12/2022	47.383	47.383	năm 2024	13.278	11.000	11.000	
14	Các hoạt động kinh tế	8012257	Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ, thị trấn Định Quán	27/NQ-HĐND ngày 19/12/2022; 1678/NQ-HĐND ngày 28/07/2023	178.930	178.930	năm 2025	55.285	155.000	155.000	
15	ANTT	8030164	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an huyện Định Quán	1011/NQ-HĐND ngày 13/04/2023	14.942	14.942	năm 2024	12.440	1.000	1.000	
16	Cấp nước	8026828	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	1183/NQ-HĐND ngày 16/05/2023	24.294	24.294	năm 2025	17.626	800	800	
17	Cấp nước	8068396	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung cho xã Gia Canh	2000/NQ-HĐND ngày 28/06/2024	14.977	14.977	năm 2025	12.800	1.000	1.000	
18	Cấp nước	8087172	Mở rộng cấp nước 03 xã Là Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (giai đoạn 1)	1711/NQ-HĐND ngày 10/05/2024	36.819	36.819	2025	1.500	10.000	10.000	
19	Thủy lợi	7904228	Kênh nội đồng Trạm bơm ấp 1, xã Thanh Sơn	2156/NQ-HĐND ngày 10/06/2021	11.000	11.000	năm 2023	5.502	2.000	2.000	
20	Giáo dục	8040541	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Mạc Đĩnh Chi	15/NQ-HĐND ngày 18/07/2023; 1677/NQ-HĐND ngày 28/07/2023	47.500	47.500	2025	1.200	47.000	47.000	
Ban Quản lý dự án khu vực 11								547.600	547.600		

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án (tính từ năm vốn bố trí sau khi có QĐ duyệt dự án)	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú	
				Số/ngày	TMĐT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)						Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I - Dự án chuyển tiếp sang năm 2026 - 2030								367.000	367.000		
1	10.1-Giao thông	7895800	Nâng cấp mở rộng đường Phú Lộc - Phú Tân	2644/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	116.419	116.419	2024	59.500	56.000	56.000	
2	10.1-Giao thông	7895801	Đường be 129 (giai đoạn 2)	2025/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	70.855	70.855	2024	40.289	30.000	30.000	
3	10.13-CTCC tại các ĐT và NT, HTKT KĐT	7957403	Khu Tái định cư 15ha huyện Tân Phú	1198/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 và 2009/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	592.762	592.762	2023	455.255	137.000	137.000	
4	Giáo dục	7964418	Nâng cấp trường Tiểu học Phú Đồng	2465/QĐ-UBND ngày 29/6/2022	41.153	41.153	2024	11.050	28.000	28.000	
5	Giáo dục	7957402	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Thị Định (23-26)	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	119.590	119.590	2024	23.622	95.000	95.000	
6	Giáo dục	8094163	Nâng cấp Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	2434/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	31.997	31.997	2025	10.000	21.000	21.000	
II - Dự án Khởi công mới 2026 - 2030								180.600	180.600		
1	Giáo dục	8096491	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiên	2632/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	29.462	29.462	2026		26.000	26.000	
2	Giáo dục	7985764	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	2633/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	26.418	26.418	2026		23.000	23.000	
3	Giáo dục	8094166	Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	2489/QĐ-UBND ngày 15/6/2024	22.930	22.930	2026		20.000	20.000	
4	Giáo dục	8083032	Xây dựng Cơ sở 2 Trường Tiểu học Phú Thanh	1711/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	27.278	27.278			24.500	24.500	
5	Giáo dục	7970341	Mở rộng trường Tiểu học Phạm Văn Đồng	1296/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	24.394	24.394			21.900	21.900	
6	Giáo dục	7950102	Nâng cấp trường THCS Phú Lâm	987/QĐ-UBND ngày 31/03/2022	34.685	34.685			31.200	31.200	
7	Giáo dục	7936913	Nâng cấp trường tiểu học Phú Lâm	1393/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	22.036	22.036			19.800	19.800	
8	Văn hóa	8094168	Xây dựng Hội trường Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã Phú Lập	2605/QĐ-UBND ngày 24/06/2024	14.891	14.891			13.400	13.400	
9		8112074	Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện Tân Phú	3930/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	658	658			500	500	
10		8112075	Đường dây trung thế trạm biến áp Trụ sở Huyện ủy Tân Phú	3929/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	403	403			300	300	
UBND Xã Tà Lại								4.360	4.360		
I - Dự án chuyển tiếp								4.360	4.360		
1	Giao thông	8152896	Đầu tư đường nội đồng vùng sản xuất lúa ấp 2 đi ấp 4	4506/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	6.271	6.271	2.025	1.523	4.360	4.360	
UBND Xã Định Quán								4.400	4.400		
I - Dự án chuyển tiếp								4.400	4.400		
1	Giao thông	8160407	Cầu Suối Lớn, ấp Hòa Thuận xã Ngọc Định	775/NQ-HĐND ngày 24/3/2025	3.589	3.589	2.025	500	2.100	2.100	
2	Giao thông	8160406	Cầu Suối Nhỏ ấp Hòa Thành xã Ngọc Định	776/NQ-HĐND ngày 24/3/2025	3.572	3.572	2.025	500	2.300	2.300	
UBND xã Trị An								1.200	1.200		
I - Dự án chuyển tiếp								1.200	1.200		
1	Môi trường	8103933	Xây dựng trạm trung chuyển rác thải tại xã Trị An	2544/NQ-HĐND ngày 06/8/2025	1.856	1.856	2.025	589	1200	1200	
UBND phường Tân Triều								1.123	1.123		
I - Dự án chuyển tiếp								1.123	1.123		
1	11. HD CQQLNN, ĐV SNCL, Tổ chức chính trị	8118953	Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã Thanh Phú	3531/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	2.271	2.271	2.025	1.015	1123	1123	





Phụ lục II.4

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Table with 12 columns: STT, Ngành, lĩnh vực, Mã quan hệ ngân sách, Danh mục dự án, Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, Năm đầu tiên bố trí vốn, Lũy kế giải ngân, Nhu cầu vốn, Dự kiến kế hoạch, Ghi chú. Includes sub-sections for Đồng Xoài and Phước Long.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	10.1-Giao thông	8149623	Xây dựng trường Mẫu giáo Sao Sáng	14/NQ-HĐND ngày 28/7/2023	20.500	20.500	2025	9.665	10.800	10.800	
5	10.1-Giao thông	8133517	Đầu tư xây dựng vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Lê Trọng Tấn, khu phố Phước An, Phường Phước Bình	15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	10.500	10.500	2025	4.311	6.100	6.100	
6	10.1-Giao thông	7971600	Xây dựng đường từ đường ĐT 759 phường Phước Bình đến đường Bàu Nghệ xã Phước Tín (song song đường ĐT 759)	46/NQ-HĐND ngày 23/12/2021	99.000	99.000	2023	20.420	78.500	78.500	
1. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030									550.050	550.050	
1	10.1-Giao thông		Cải tạo một số tuyến đường nội ô phường Long Phước	15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	26.800				24.000	24.000	
2	10.1-Giao thông		Xây dựng đường kết nối từ Long Điền đến đường Vành đai 1 (chi phí GPMB)	46/NQ-HĐND ngày 23/12/2021	130.000				117.000	117.000	
3	10.4. NN, LN, DN, TL và TS		Nạo vét, cải tạo lòng hồ Đắc Krat điều tiết chống ngập úng, thị xã Phước Long (chi phí GPMB)	46/NQ-HĐND ngày 23/12/2021	250.000				225.000	225.000	
4	10.1-Giao thông		Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Tú Xương thuộc khu phố 9, phường Long Phước	14/NQ-HĐND ngày 28/7/2023	35.000				31.500	31.500	
5	10.1-Giao thông		Xây dựng đường Vành đai 1 từ Long Điền đi Long Thủy (phần khối lượng chưa thực hiện)	14/NQ-HĐND ngày 28/7/2023	45.000				40.500	40.500	
6	10.1-Giao thông		Đầu tư hoàn thiện vỉa hè, hồ trồng cây xanh đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến ngã ba Phước Lộc)	15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	13.500				12.150	12.150	
7	10.1-Giao thông		Đầu tư mở rộng hoàn thiện mặt đường theo quy hoạch, xây dựng hệ thống thoát nước đường Thống Nhất (Đoạn từ ngã ba Phước Quả đến giáp ranh xã Phước Tân)	15/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	75.000				67.500	67.500	
8	10.1-Giao thông		Nâng cấp, sửa chữa đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long	15/NQ-HĐND ngày 15/9/2022	36.000				32.400	32.400	
9	6.2-Văn hóa		Giải phóng mặt bằng xây dựng hàng rào khu di tích Cây khế- Bà Định và phục dựng khi di tích nhà tù Bà Rá	15/NQ-HĐND ngày 28/7/2020	10.000				-	-	
III Ban quản lý dự án khu vực Chơn Thành									320.800	320.800	
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									77.800	77.800	
1	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	7957565	Cải tạo, kẻ bờ Suối Đồi (đoạn từ cầu Suối Đồi đến đường Cao Bá Quát)	132/NQ/HĐND ngày 27/12/2021; 144/NQ/HĐND ngày 26/12/2024	80.000	80.000	2022	32.289	47.700	47.700	
2	10.1-Giao thông	8045832	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Hưng, phường Hưng Long	40/NQ/HĐND ngày 25/7/2022; 95/NQ/HĐND ngày 26/12/2022; 36/NQ/HĐND ngày 05/6/2023; 144/NQ/HĐND ngày 26/12/2024	44.100	44.100	2024	26.510	17.500	17.500	
3	10.1-Giao thông	8023660	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn, thị trấn Chơn Thành	132/NQ-HĐND ngày 27/12/2021; 40/NQ/HĐND ngày 25/7/2022	120.000	120.000	2023	107.400	12.600	12.600	
2. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030									243.000	243.000	
1	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8130784	Xây dựng 10 phòng học lầu Trường Tiểu học Minh Hưng A	86/NQ-HĐND ngày 31/7/2024	10.000	10.000	2026		9.000	9.000	
2	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8137963	Xây dựng Trường trung học cơ sở Thành Tâm	22/NQ-HĐND ngày 11/3/2024	100.000	100.000	2026		90.000	90.000	
3	6.2-Văn hóa	8042254	Cải tạo, sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sĩ thị xã	22/NQ-HĐND ngày 11/3/2024	25.000	25.000	2026		22.500	22.500	
4	10.1-Giao thông	8023659	Nâng cấp, mở rộng đường Cao Thắng, thị trấn Chơn Thành	132/NQ-HĐND ngày 27/12/2021; 40/NQ/HĐND ngày 25/7/2022	85.000	85.000	2026		76.500	76.500	
5	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8079240	Xây dựng hệ thống điện, cấp thoát nước khu dân cư đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	36/NQ/HĐND ngày 05/6/2023; 144/NQ/HĐND ngày 26/12/2024	45.500	45.500	2026		40.950	40.950	
6	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8036025	Xây dựng đường nội bộ trong khu nhà trang nhân dân thị xã Chơn Thành	36/NQ/HĐND ngày 05/6/2023; 144/NQ/HĐND ngày 26/12/2024	4.500	4.500	2026		4.050	4.050	
7	10.1-Giao thông	7939711	Xây dựng vòng xoay ngã tư Chơn Thành	16/NQ-HĐND ngày 09/04/2021	57.000	57.000			-	-	
8	10.1-Giao thông	chưa có mã	Xây dựng đường N3 nối dài (từ đường Lạc Long Quân đến đường 2 tháng 4)	95/NQ-HĐND ngày 26/12/2022	80.000	80.000			-	-	
IV Ban quản lý dự án khu vực Đồng Phú									277.900	277.900	
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									259.100	259.100	
1	10.1-Giao thông	7850938	Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48km, lộ giới 32m (NSH:100%)	08/NQ- HĐND ngày 29/7/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	69.303	69.303	2020	23.418	45.800	45.800	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Chi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Giao thông	7850939	Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8km, lộ giới 65m	08/NQ- HĐND ngày 29/7/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	46.132	46.132	2020	35.339	10.700	10.700	
3	Giao thông	7850941	Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600). Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5km, lộ giới 42m	08/NQ- HĐND ngày 29/7/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	61.464	61.464	2020	29.421	32.000	32.000	
4	Giao thông	7881509	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	39/NQ- HĐND ngày 23/12/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	2.100	2.100	2021	865	1.100	1.100	
5	Giao thông	7985417	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (NSH:100%)	39/NQ- HĐND ngày 23/12/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	26.638	26.638	2021	5.403	21.000	21.000	
6	Giao thông	7881510	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	39/NQ- HĐND ngày 23/12/2020; 28/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	48.717	48.717	2021	21.938	26.500	26.500	
7	Giao thông	7964833	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	59/NQ-HĐND ngày 16/12/2021; 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	5.500	5.500	2022	1.254	4.000	4.000	
8	Giao thông	8023898	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	30/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	180.000	180.000	2022	74.811	105.000	105.000	
9	Giao thông	8035331	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	11/NQ-HĐND ngày 26/04/2024	90.000	90.000	2023	77.000	13.000	13.000	
2. Dự án Khởi công mới giai đoạn 2026-2030									18.800	18.800	
1	Giao thông		Xây dựng đường quy hoạch số 7, huyện Đồng Phú (Đoạn từ ĐT753 đến đường Đồng Phú - Bình Dương, xã Tân Lợi)	37/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	14.900	14.900	2026	0	13.400	13.400	
2	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị		Xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang hàng rào huyện ủy, UBND huyện, Hội trường huyện Đồng Phú	37/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	6.000	6.000	2026	0	5.400	5.400	
V Ban quản lý dự án khu vực Bù Đăng									57.651	57.651	
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									57.651	57.651	
1	10.1-Hành chính	8115582	Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy QH điểm mới. (bao gồm sân vườn, khuôn viên)	41/NQ-HĐND ngày 23/12/2020; 39/NQ-HĐND ngày 25/12/2024; 1822/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	38.000	38.000	2025	13.860	23.500	23.500	
2	Giao thông	8158806	San lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đường kết nối KDC đường Lê Quý Đôn, TT Đức Phong	720/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	11.000	11.000	2025	6.624	3.751	3.751	
3	Giao thông	7999368	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	08/NQ-HĐND ngày 28/7/2022	14.990	14.990	2022	10.897	1.200	1.200	
4	Giao thông	8088947	Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong	34/NQ-HĐND ngày 19/12/2023; 21/NQ-HĐND ngày 22/07/2024; 35/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	16.000	16.000	2024	5.487	9.500	9.500	
5	Giao thông	8129924	XD hạ tầng kỹ thuật đường Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai 8129924	35/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	14.500	14.500	2024	10.300	2.700	2.700	
6	Y tế, dân số và gia đình	8133520	Nâng cấp, SC các khoa phòng và hạng mục khác Trung tâm y tế huyện Bù Đăng (giai đoạn 2)	112/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	18.000	18.000	2025	500	17.000	17.000	
VI Ban quản lý dự án khu vực Bình Long									420.000	420.000	
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									420.000	420.000	
1	10.1-Giao thông	8068601	Xây dựng đường giao thông bao quanh vùng đệm nhà máy xi măng Bình Phước. (01 nguồn: Nguồn đất)	2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	27.327	27.327	2024	12.050	15.000	15.000	
2	10.1-Giao thông	8091801	Thâm bêt tông nhựa, mương nước đường Đoàn Thị Điểm (từ Hùng Vương đến Nguyễn Thái Học) (01 nguồn: Nguồn đất)	943/QĐ-UBND ngày 25/03/2024	20.900	20.900	2024	18.300	2.000	2.000	
3	10.1-Giao thông	7910235	XD đường liên xã Hưng Chiến đi Thanh Lương	15/NQ-HĐND ngày 27/02/2024	360.000	360.000	2025	14.779	345.000	345.000	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT	8128973	Xây dựng trung tâm hành chính mới thị xã Bình Long	132/NQ-HĐND ngày 22/10/2020; 169/NQ-HĐND ngày 21/11/2024	57.000	57.000	2025	14.390	38.000	38.000	
5	10.1-Giao thông	8129431	Nâng cấp mở rộng, láng nhựa đường tổ 5,6,7,8,10 ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương	133/NQ-HĐND ngày 20/10/2020	17.100	17.100	2025	8.000	2.000	2.000	
6	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8067886	Xây dựng trường TH-THCS Thanh Lương (Giai đoạn 2), thị xã Bình Long	1420/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	44.000	44.000	2024	27.800	18.000	18.000	
VII Ban quản lý dự án khu vực Phú Riềng								148.500	148.500		
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030								148.500	148.500		
1	10.1-Giao thông	7947281	Xây dựng đường liên xã Phú Trung đi Phước Tân, huyện Phú Riềng.	355/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	30.000		2022	25.107	3.000	3.000	
2	10.1-Giao thông	7973883	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, và hệ thống gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	2122/QĐ-UBND ngày 9/8/2022;	40.000		2023	15.307	24.000	24.000	
3	10.1-Giao thông	8019333	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, và hệ thống dân cư Phú Riềng (13,9ha)	51/NQ-HĐND ngày 22/3/2023;	39.000		2023	32.864	6.000	6.000	
4	10.1-Giao thông	7793170	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, và hệ thống dân cư Phú Riềng (từ ĐT 741 - TBTH) TTHC huyện Phú Riềng	2814/QĐ-UBND ngày 19/9/2019;	14.900		2020	6.662	7.000	7.000	
5	10.6-Công nghiệp	8019328	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	52/NQ-HĐND ngày 22/3/2023;	10.812		2023	8.363	1.500	1.500	
6	10.6-Công nghiệp	8019322	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư Phú Riềng (13,9ha)	53/NQ-HĐND ngày 22/3/2023;	7.000		2023	4.670	1.500	1.500	
7	10.13-hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	8019339	Xây dựng hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật và san lấp mặt bằng khu dân cư Phú Riềng (13,9 ha)	56/NQ-HĐND ngày 22/3/2023	20.500		2023	17.284	2.000	2.000	
8	10.6-Công nghiệp	8019336	Xây dựng hệ thống điện trung hạ áp và TBA khu dân cư Phú Riềng (13,9ha) - Giai đoạn 2	55/NQ-HĐND ngày 22/3/2023;	6.000		2023	3.520	2.000	2.000	
9	10.1-Giao thông	8019337	Ủi phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường dọc Sông Bè (Giai đoạn 2)	50/NQ-HĐND ngày 22/3/2023;	40.000		2023	35.000	3.000	3.000	
10	10.1-Giao thông	8081303	Ủi phòng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình xây dựng đường dọc Sông Bè (Giai đoạn 4)	221/NQ-HĐND ngày 25/12/2023	40.000		2024	21.000	17.000	17.000	
11	10.1-Giao thông	8099305	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối xã Đa Kìa (Suối Cát giáp ranh với huyện Bù Gia Mập) với xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	65/NQ-HĐND ngày 22/7/2024	25.000		2024	21.016	3.000	3.000	
12	10.1-Giao thông	8132594	Nâng cấp đường giao thông thôn 7, xã Long Tân từ km0+600 đường Long Tân-Tân Hưng Hóm Quán kết nối với ĐT758	171/NQ-HĐND ngày 23/12/2024	23.500		2025	20.879	2.000	2.000	
13	10.1-Giao thông	8132598	Nâng cấp đường thôn Phú Mang 1 và kết nối với đường dọc Sông Bè - xã Long Hà	168/NQ-HĐND ngày 23/12/2024;	28.500		2025	26.605	1.000	1.000	
14	10.1-Giao thông	8098517	Nâng cấp láng nhựa đường dọc sông Bè đoạn từ Long Tân đi Long Hà	73/NQ-HĐND ngày 22/7/2024; 597/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	18.000		2025	13.000	4.000	4.000	
15	10.1-Giao thông	8132595	Nâng cấp đường kết nối ĐT 757 với đường từ xã Đakia huyện Bù Gia Mập về xã Long Hưng, Long Bình huyện Phú Riềng	167/NQ-HĐND ngày 23/12/2024;	14.500		2025	12.000	1.500	1.500	
16	10.1-Giao thông	8098515	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Long Bình đi xã Đakia, Bù Gia Mập (đoạn ĐT.757b - tuyến Long Hưng - Long Bình)	71/NQ-HĐND ngày 23/12/2024;	23.000		2025	14.177	7.000	7.000	
17	3-Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8155679	Xây dựng cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phú Riềng (cũ) - Giai đoạn 1	1137/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	15.500		2025	7.897	6.500	6.500	
18	10.1-Giao thông	8149231	Nâng cấp đường DH.312 thuộc xã Phú Riềng (Đoạn từ ĐT.741 đi về hướng xã Long Tân)	1046/QĐ-UBND ngày 11/4/2025;	19.500		2025	11.897	3.500	3.500	
19	10.1-Giao thông	8149226	Nâng cấp đường dọc suối Dền, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng	1047/QĐ-UBND ngày 11/4/2025;	19.900		2025	12.400	5.000	5.000	
20	10.13-CTCC tại các ĐT và NT; HTKT KĐT		Xây dựng công viên quảng trường trường tâm huyện Phú Riềng	69/NQ-HĐND ngày 22/7/2024	58.000		2025	17.000	38.000	38.000	
21	10.1-Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường N3a (từ ĐT.741 - TBTH), xã Bù Nho (chỉ phí bồi thường GPMB)	225/NQ-HĐND ngày 25/12/2023	17.800		2026	5.000	10.000	10.000	
VIII Ban quản lý dự án khu vực Bù Đốp								140.400	140.400		
1. Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030								140.400	140.400		
1	Giao thông		Xây dựng đường GTNT từ đường ĐT 759B (chợ biên giới cũ) đi đường tuần tra biên giới (khu dân cư liền kề chốt dân quân biên giới), xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	22.000	22.000			19.800	19.800	
2	Giao thông		Xây dựng đường từ ĐT 759 (đoạn nối của Tân Tiến) đến khu dân cư đi chốt dân quân liền kề xã Tân Thành ra đường tuần tra biên giới	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	50.000	50.000			45.000	45.000	
3	Giao thông		Xây dựng đường từ ĐT 759B (trung tâm xã Tân Tiến) đi xã Thanh Hòa	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	28.000	28.000			25.200	25.200	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Giao thông		Xây dựng đường từ đường ĐT 759B (chợ Tân Thành) đi xã Lộc Quang - huyện Lộc Ninh	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	30.000	30.000			27.000	27.000	
5	Giao thông		Nâng cấp xây cầu thay thế cầu sắt ấp Tân Hiệp xã Tân Thành	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	5.000	5.000			4.500	4.500	
6	Giao thông		Nâng cấp cầu suối Mười Đạo ấp Tân Đông xã Tân Thành	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	7.000	7.000			6.300	6.300	
7	Giao thông		Đường GTNT ấp Tân Định xã Tân Thành	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	7.000	7.000			6.300	6.300	
8	Giao thông		Xây dựng đường ấp Tân Thuận xã Tân Tiến di Đội 2 Trung đoàn 717	37/NQ-HĐND ngày 26/12/2023	7.000	7.000			6.300	6.300	
IX Ban quản lý dự án khu vực Hớn Quản									114.900	114.900	
1 Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									114.900	114.900	
1	1.1 Chiếu sáng	8069966	Xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện trung hạ thế khu U,V,X,Y của TTHC huyện	23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.400	8.400	2024	423	7.000	7.000	
2	2.1-Giao thông	8095971	Nâng cấp, xây dựng đường và cầu Bù Dinh - Thanh Sơn, xã Thanh An, huyện Hớn Quản	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	85.000	85.000	2024	65.000	20.000	20.000	
3	2.2-Giao thông	8095972	Xây dựng đường từ Trung tâm xã An Phú kết nối với đường phía Tây Quốc lộ 13 (hướng đi cụm công nghiệp Đại Tân)	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	60.000	60.000	2024	25.000	35.000	35.000	
4	2.3-Giao thông	8001707	Xây Dựng Đường Trục Chính Bắc Nam (Đoạn Từ Đông Tây 7 Đến Đông Tây 10)	1296/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	44.000	44.000	2022	34.089	9.900	9.900	
5	3.1 Giáo dục		XD các hạng mục phụ trợ Trường MN Minh Đức	528/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	6.500	6.500	2025	2.000	4.000	4.000	
6	3.2 Giáo dục	8159364	XD 06 phòng học + sửa chữa khối hiệu bộ và các khối phòng học cũ Trường MN Tân Hưng	33/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	11.300	11.300	2025	3.000	-	-	
7	3.3 Giáo dục	8159365	XD 16 phòng học bộ môn Trường TH Tân Hưng A	33/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	23.000	23.000	2025	7.000	16.000	16.000	
8	3.4 Giáo dục	8159118	XD 14 phòng học, bộ môn Trường TH Đồng Nơ	33/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	19.000	19.000	2025	7.000	12.000	12.000	
9	3.5 Giáo dục	8066462	XD 08 phòng học trường MN Thanh An	23/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	13.000	13.000	2023	8.000	4.000	4.000	
10	3.6 Giáo dục	8096152	Xây dựng 08 phòng học + 08 phòng chức năng, bộ môn Trường Tiểu học Tân Khai B, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản	10/NQ-HĐND ngày 29/5/2024	23.400	23.400	2024	16.000	7.000	7.000	
X Ban quản lý dự án khu vực Lộc Ninh									266.400	266.400	
1 Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030									96.300	96.300	
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128246	Xây dựng 02 phòng khối HCQT, 06 phòng khối học tập, 02 phòng khối phụ trợ học tập, 03 phòng khối phụ trợ, nhà tập thể dục thể thao có mái che, nhà xe giáo viên và học sinh Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	13/NQ-HĐND ngày 29/7/2024	19.100	19.100	2024	11.792	7.000	7.000	
2	Giao thông	8161829	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	7144/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	13.000	13.000	2025	4.000	7.500	7.500	
3	Giao thông	8081705	Đường từ cầu Ông Kỳ, thị trấn Lộc Ninh đi xã Lộc Thuận	32/NQ-HĐND ngày 21/12/2023	45.000	45.000	2024	31.000	14.000	14.000	
4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8036028	Xây dựng 10 phòng học chức năng và nhà tập thể năng Trường tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	05/NQ-UBND ngày 03/4/2023	14.900	14.900	2023	4.860	9.000	9.000	
5	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8099309	Xây dựng hàng rào, sân bê tông và một số công trình phụ trợ khác Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	05/NQ-UBND ngày 02/5/2024	6.000	6.000	2024	3.308	2.200	2.200	
6	Giao thông	8036028	Xây dựng cầu và đường tổ 11, ấp Tân Lợi, xã Lộc Phú	329/QĐ-UBND ngày 04/02/2025	15.000	15.000	2025	13.000	900	900	
7	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8124003	Xây dựng 17 phòng khối học tập, 03 phòng khối hỗ trợ học sinh, 04 phòng khối phụ trợ, 02 phòng khối HCQT; nhà đa năng và các công trình phụ trợ (điểm chính); Xây dựng 01 phòng khối học tập, 01 phòng giáo viên, nhà xe học sinh, công, hàng rào, sân bê tông, giếng khoan và một số hạng mục khác (điểm Tả Thiết) Trường tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	13/NQ-HĐND ngày 29/7/2024	39.000	39.000	2025	15.712	23.000	23.000	
8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		Xây dựng Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn)	18/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	30.000	30.000	2023	9.200	19.000	19.000	
9	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8128569	Xây dựng 08 phòng khối học tập, 04 phòng khối hỗ trợ học sinh, 06 phòng khối phụ trợ, 04 phòng khối HCQT và các công trình phụ trợ Trường TH&THCS Lộc Thanh	13/NQ-HĐND ngày 29/7/2024	23.500	23.500	2025	14.081	7.700	7.700	
10	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8133788	Xây dựng 04 phòng học, 02 phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng thư viện, nhà kho, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường mẫu giáo Măng Non xã Lộc Điện.	38/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	13.300	13.300	2025	6.500	6.000	6.000	
2. Dự án Khởi công mới giai đoạn 2026-2030									170.100	170.100	

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án"	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Ghi chú
				Số/ngày	TMDT						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn TW, Tỉnh Khác)	Trong đó: NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Giao thông		Đường từ UBND xã Lộc Thuận kết nối QL 13	43/NQ-HĐND ngày 25/12/2020	60.000	60.000			54.000	54.000	
2	Giao thông		Đường Bù Núi đi đường tuần tra Biên Giới	43/NQ-HĐND ngày 25/12/2021	115.000	115.000			103.500	103.500	
3	Giao thông		Nâng cấp, mở rộng đường từ ấp Ba Ven đi khu 41 hộ ấp Cẩn Lễ	43/NQ-HĐND ngày 25/12/2022	14.000	14.000			12.600	12.600	
XI	Ban quản lý dự án khu vực Bù Gia Mập								47.250	47.250	
1	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030								47.250	47.250	
1	10.1-Giao thông	8078174	Xây dựng đường ĐH16 từ ĐT760 đi phường Long Phước, thị xã Phước Long	24/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	36.000	36.000	2023	12.946	10.000	10.000	
2	10.1-Giao thông	8000499	Xây dựng đường vành đai ngoài TTHC huyện (đoạn từ ĐT.741 đến ĐT.760)	14/NQ-HĐND ngày 13/10/2022	25.000	25.000	2023	25.800	17.250	17.250	
3	10.1-Giao thông	8078177	Xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường TTHC huyện	1951/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	20.000	20.000	2024	14.800	1.000	1.000	
4	10.1-Giao thông	8078299	Xây dựng kết cấu hạ tầng Trung tâm xã Bù Gia Mập	14/NQ-HĐND ngày 13/10/2022	40.000	40.000	2025	6.291	12.000	12.000	
5	10.1-Giao thông	8078178	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH06 (đoạn từ ĐT.760 đến đường 19/5)	52/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	23.500	23.500	2024	13.000	7.000	7.000	
XII	Phường Chơn Thành								209.000	209.000	
1	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030								209.000	209.000	
1	10.1-Giao thông	8056059	Nâng cấp, mở rộng đường tổ 7-tổ 9, ấp Hiếu Cầm, thị trấn Chơn Thành	53/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	49.000	49.000	2024	22.900	26.000	26.000	
2	10.1-Giao thông	8049800	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu phố 4 - Khu phố 8, phường Hưng Long	189/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	60.000	60.000	2024	36.000	24.000	24.000	
3	10.1-Giao thông	7975805	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	144/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	160.000	160.000	2025	440	159.000	159.000	

Phụ lục II.5

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Tên dự án	Số/ngày	TMDT		Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Đã dự kiến ở phụ lục vốn TW	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A				TỔNG CỘNG							
I	Danh mục dự án có cơ cấu vốn trung ương + ngân sách tỉnh										
1	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp, mở rộng đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 5343/QĐ UBND ngày 31/12/2022	4.311.410	2.411.410		2.542.760	642.760	1.900.000	TW 1.900 tỷ; nhu cầu đã trừ DP
2	10.1-Giao thông		Dự án Xây dựng đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	36/NQ-HĐND ngày 8/12/2021; 5355/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	8043000	4.743.000		4.106.518	806.518	3.300.000	TW 3.300 tỷ; nhu cầu đã trừ DP
3	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp mở rộng đường DT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành	5344/QĐ UBND ngày 31/12/2022	6.256.300	4.056.300	2025	2.787.019	587.019	2.200.000	TW 2.200 tỷ; nhu cầu đã trừ DP
4	10.1-Giao thông		Dự án Xây dựng tuyến đường DT.769E (đoạn từ Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đến đường DT.770B)	79/QĐ UBND ngày 10/01/2025	1.406.351	606.351		1.403.351	603.351	800.000	TW 800 tỷ; nhu cầu đã trừ DP
5	10.1-Giao thông		Dự án Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch	27/NQ-HĐND ngày 22/9/2022; 2888/QĐ-UBND ngày 21/10/2022; 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	877.813	777.813	2024	219.817	119.817	100.000	TW 100 tỷ; nhu cầu đã trừ DP

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Tên dự án	Số/ngày	TMĐT		Năm đầu tiên bố trí vốn dự án	Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Đã dự kiến ở phụ lục vốn TW	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhon Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhon Trạch	14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 2890/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.493.500	893.500	2024	893.251	293.251	600.000	TW 600 tỷ, nhu cầu đã trừ DP
7	10.1-Giao thông		Dự án Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo (giai đoạn 1), huyện Nhon Trạch	4057/QĐ-UBND 26/12/2024	816.335	616.335	2025	657.331	457.331	200.000	TW 200 tỷ
8	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT. 774B (Tà Lai - Trà Cỏ), huyện Tân Phú và huyện Định Quán	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	852.060	272.060	2025	838.545	258.545	580.000	TW 580 tỷ, Nhu cầu đã trừ dự phòng
9	10.1-Giao thông		Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.056.000	216.000	2025	1.053.145	107.831	840.000	TW 840 tỷ
10	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa, thành phố Biên Hòa		5.979.339	979.339		5.979.339	381.405	5.000.000	TW 5.000 tỷ
11	10.1-Giao thông		Dự án Tuyến đường Vành đai 3 kéo dài (đoạn từ đường Cao tốc Bến Lức – Long Thành đến đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo) – giai đoạn 1		1.427.150	147.150		1.427.150	4.435	1.280.000	TW 1.280 tỷ
12	10.1-Giao thông		Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu cạn đến đường vành đai 4 và Dự án thành phần 3 - Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 đoạn còn lại từ Km13+000 đến Km29+700 thuộc Dự án Tuyến đường kết nối từ đồng xoài đến đường vành đai 4 qua đường tỉnh 753 –tuyến nối cầu mã đà đến đường vành đai 4		12.337.672	3.587.672		12.337.672	2.353.905	8.750.000	TW 8.750 tỷ
13	10.1-Giao thông		Dự án Đường vành đai 1 (tuyến tránh thành phố Đồng Xoài)		800.000	80.000		800.000	100	720.000	TW 720 tỷ
14	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp, mở rộng ĐT.759 đoạn giao Quốc lộ 14(Bù Na)-giao ĐT.759B (ngã ba Thanh Hòa)		1.000.000	100.000		1.000.000	100	900.000	TW 900 tỷ

STT	Ngành, lĩnh vực	Mã quan hệ ngân sách	Danh mục dự án	Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư		Số ngày	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án		Nhu cầu vốn 2026-2030	Dự kiến kế hoạch 2026-2030	Đã dự kiến ở phụ lục vốn TW	Ghi chú
				TMDT	Trong đó: ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn: TW, tỉnh, khác)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
15	10.1-Giao thông		Xây dựng tuyến 2 nối dài đến các khu công nghiệp Đông Nam Đồng Phú, xã Tân Hòa		400.000	40.000		400.000	100	360.000	TW 360 tỷ	
16	10.2.Cấp nước, thoát nước		Dự án Cải tạo, nâng cao khả năng tiêu thoát nước Sông Bường chống ngập úng cho khu vực phường Phước Tân		4.375.000	575.000		4.375.000	137.500	3.800.000	TW 3.800 tỷ	
17	11. HD COQLNN, DV SNCL, Tô chức chính trị		Dự án Khu Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh Đồng Nai		9.000.000	400.000		9.000.000	100	8.600.000	TW 8.600 tỷ	
II	Danh mục dự án có cơ cấu vốn ngân sách tỉnh											
1	10.1-Giao thông		Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh: - DATP 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai (10.049 tỷ) - DATP 2-2: xây dựng đường cao tốc đoạn từ cầu Châu Đức đến cầu Thủ Biên (bao gồm cầu Thủ Biên) (4.062 tỷ NST + 12.208 tỷ NĐT)	297/NQ-CP ngày 25/9/2025	26.319.000	14.111.000		14.111.000	12.699.900		Vốn nhà đầu tư DATP 2-2 là 12.208 tỷ	
2	10.1-Giao thông		Dự án đầu tư xây dựng Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây)	37/NQ-HĐND ngày 10/11/2025	5.888.850	573.540		573.540	516.186		PPP có vốn NSNN thực hiện GPMB 573,54 tỷ	
3	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.767 (đường Nhà máy nước Thiện Tân)	719/BC-STC ngày 06/11/2025	1.130.386	1.130.386		1.130.386	1.022.096		DP 108.290 (hoàng văn bản)	
4	10.1-Giao thông		Dự án Nâng cấp đường vào di tích Trung ương cục miền Nam	719/BC-STC ngày 06/11/2025	65.793	65.793		65.793	54.642		DP 11,151	
B	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030 đối với danh mục dự án đã được UBND tỉnh cho chủ trương lập hồ sơ											
1	10.1-Giao thông		Kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hòa An đến cầu Ghềnh					27.000.000	8.400		200 trđ/01 dự án	KV Biên Hòa

Phụ lục III



TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	43.098.897	
	Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương		
1	Vốn trong nước	40.858.613	
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	40.858.613	
	<i>Trong đó:</i>		
a)	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác (chi tiết theo phụ lục III.1)	35.278.613	(gồm: theo mức vốn thông báo là 928.613 triệu đồng và ngoài mức vốn thông báo là 34.350.000 triệu đồng)
b)	Hỗ trợ có mục tiêu (chi tiết theo phụ lục III.2)	5.580.000	(gồm: theo mức vốn thông báo là 5.313.100 triệu đồng và ngoài mức vốn thông báo là 266.900 triệu đồng)
1.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	0	
	<i>Trong đó:</i>		
a)	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
b)	CTMTQG giảm nghèo bền vững		
c)	CTMMTQG xây dựng nông thôn mới		
2	Vốn nước ngoài (chi tiết theo phụ lục III.3)	2.240.284	

Phụ lục III.1

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT/QG	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Số quyết định, ngày ban hành	Quyết định đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự toán CBDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW				
									Tổng mức đầu tư	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Trọng điểm liên kết vùng
1	212000038130	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	Dự án quan trọng quốc gia	Giao thông		2024	2026	233/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	6.012.349	4.594.299	400.000	0	0	0	400.000
2	212000026890	Dự án Đường liên cảng huyện Nhon Trạch, giai đoạn 1	Nhóm A	Giao thông		2025	2030	3027/QĐ-18/10/2024 (XL); 1686/QĐ-05/6/2024 (GPNB)	3.871.110	2.000.000	528.613	0	0	0	528.613
3	262000001091	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	Nhóm A	Giao thông	Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	2026	2030	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; Đang hoàn thiện thủ tục xin hỗ trợ có mục tiêu	4.311.410	1.900.000	1.900.000	0	0	0	1.900.000
4	2620000001092	Dự án Xây dựng đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	Nhóm A	Giao thông	huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	2026	2030	36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;	8.043.000	3.300.000	3.300.000	0	0	0	3.300.000
									TỔNG CỘNG			35.278.613			35.278.613



STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT/QG	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Số quyết định, ngày ban hành	Quyết định đầu tư/ QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự toán CBDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW					
									Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó:				Trong đó:	
								Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSNN	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư	Trọng điểm liên kết vùng		
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
5	262000001094	Dự án Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thông Nhất và Long Thành	Nhóm A	Giao thông	huyện Thông Nhất và Long Thành, tỉnh Đồng Nai	2026	2030	36/NQ-HBND ngày 08/12/2021; 3341/QĐ-UBND 08/11/2024; 3446/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	6.256.300	2.200.000	2.200.000		0	0	0	2.200.000
6	262000001095	Dự án Xây dựng tuyến đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B)	Nhóm B	Giao thông	huyện Long Thành - Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	2026	2030	68/NQ-HBND ngày 20/12/2024;	1.498.442	800.000	800.000		0	0	0	800.000
7	2620000005226	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu cạn đến đường vành đai 4 và Dự án thành phần 3 - Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 đoạn còn lại từ Km13+000 đến Km29+700 thuộc Dự án Tuyến đường kết nối từ đồng xoài đến đường vành đai 4 qua đường tỉnh 753 -tuyến nối cầu mã đá đến đường vành đai 4	Nhóm A	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2026	2030		12.337.672	8.750.000	8.750.000		0	0	0	8.750.000

STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT/QC	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Quyết định đầu tư/ QĐ chủ trương đầu tư/ QĐ phê duyệt dự toán CBDT					Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW				
								Số quyết định, ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
9	10	11	Thu hồi các khoản ứng trước NSNN		13	14	15										
			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Trong điểm hiện kết vùng							
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
8	262000005988	Dự án Cải tạo, nâng cao khả năng tiêu thoát nước Sông Bung chống ngập úng cho khu vực phường Phước Tân	Nhóm A	Cấp nước, thoát nước	tỉnh Đồng Nai	2026	2030		4.375.000	3.800.000	3.800.000				3.800.000		
9	262000005989	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa, thành phố Biên Hòa	Nhóm A	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2026	2030		5.979.339	5.000.000	5.000.000				5.000.000		
10	262000005990	Dự án Khu Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh Đồng Nai	Nhóm A	11. HD COOLNN, DV SNCL, Tổ chức chính trị	tỉnh Đồng Nai	2026	2030		9.000.000	8.600.000	8.600.000				8.600.000		



Phụ lục III.2

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT, QG	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Quyết định đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự toán CBDT			Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW			
								Số quyết định, ngày ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng nhu cầu	Trong đó:	Nhu cầu vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ có mục tiêu được thông báo là 5.313.100 triệu đồng	Nhu cầu vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ có mục tiêu ngoài mức vốn ngoài mức vốn thông báo
1	262000001101	Dự án Xây dựng đường 25C đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn I), huyện Long Thành, huyện Nhon Trạch	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2025	2028	1743/QĐ-UBND ngày 24/7/2023; 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2025;	877.813	100.000	100.000	5.580.000	5.313.100	266.900

STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT/QG	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Quyết định đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự toán CBDT		Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW								
								Số quyết định, ngày ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng nhu cầu	Trong đó:	Nhu cầu vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ có mục tiêu ngoài mức vốn thông báo					
1	2																	
2	262000001102	Dự án Nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2025	2028	3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.493.042	600.000	600.000		600.000					
3	262000001105	Dự án Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo (giai đoạn 1), huyện Nhơn Trạch	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2025	2028	1981/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	816.331	200.000	200.000		200.000					0
4	262000001107	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT. 774B (Tà Lài - Tà Cò), huyện Tân Phú và huyện Định Quán	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2025	2028	3496/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;	852.059	580.000	580.000		580.000					0
5	262000001109	Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2025	2028	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1.053.145	840.000	840.000		740.000					100.000



STT	Mã dự án	Tên dự án	Nhóm dự án	Ngành, lĩnh vực, CTMT QG	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC	Thời gian HT	Quyết định đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự toán CBDT				Nhu cầu kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn NSTW			
								Số quyết định, ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu	Trong đó:			
									Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Báo cáo việc sử dụng mức vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ có mục tiêu được thông báo là 5.313.100 triệu đồng	Nhu cầu vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2026-2030 hỗ trợ có mục tiêu ngoài mức vốn thông báo		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14		
6	262000001111	Dự án Tuyến đường Vành đai 3 kéo dài (đoạn từ đường Cao tốc Bến Lức - Long Thành đến đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo) - giai đoạn 1	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2026	2029		1.427.150	1.280.000	1.280.000		1.113.100	166.900	
7	262000003591	Dự án Đường vành đai 1 (tuyến tránh thành phố Đồng Xoài)	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2027	2030		800.000	720.000	720.000		720.000		
8	262000003592	Dự án Nâng cấp, mở rộng DT 759 đoạn giao Quốc lộ 14(Bù Nai)-giao DT 759B (ngã ba Thanh Hòa)	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2027	2030		1.000.000	900.000	900.000		900.000		
9	262000003599	Xây dựng tuyến 2 nối dài đến các KCN Đông Nam Đồng Phú, xã Tân Hòa	Nhóm B	Giao thông	tỉnh Đồng Nai	2027	2030		400.000	360.000	360.000		360.000		

Phụ lục III.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030
CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY TỪ ĐÀI CỬA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

Kiểm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Quyết định đầu tư

Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết 31/01/2026

KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày thực hiện Hiệp định	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số các nguồn vốn TW, Tỉnh	Trong đó:		Tổng số nguồn vốn TW, Tỉnh	Ghi chú									
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng NSTW		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn đối ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)								
								Tổng số	Tổng số NSTW	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Dưa vào cân đối NSTW									Vay lại							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
TỔNG SỐ																											
A																											
VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHỖ TRONG NƯỚC																											
I																											
Mỗi trường																											
Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang 2026-2030																											
a																											
Dự án nhóm A																											
(1)																											
Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (giai đoạn 1)																											
Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)																											
30/08/2017																											
30/08/2027																											
246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017																											
6.610.252																											
1.277.853																											
0																											
5.332.399																											
3.732.679																											
1.599.720																											
306.883																											
0																											
0																											
2.903.714																											
408.426																											
2.032.600																											
871,114 tỷ đồng																											
b																											
Dự án nhóm B																											
(1)																											
Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước																											
ADB																											
1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023																											
587.138																											
196.394																											
0																											
408.426																											
207.684																											
200.742																											
57.700																											
0																											
0																											
408.426																											
207.684																											
200.742 tỷ đồng																											